

**Luận văn tốt nghiệp: “Một số biện pháp
nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại
Công ty Xây dựng số 3 Hà Nội”**

Mục lục

Lời mở đầu

Chương một: Những cơ sở lý luận chung về vốn và hiệu quả sử dụng vốn.

1. Khái niệm, phân loại và vai trò của vốn trong doanh nghiệp.
 - 1.1 Khái niệm vốn.
 - 1.2 Phân loại vốn.
 - 1.3 Vai trò của vốn.
2. Hiệu quả và những nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.
 - 2.1. Hiệu quả và những chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.
 - 2.2. Những nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn.

Chương hai: Hoạt động và công tác quản lý vốn của Công ty Xây dựng số 3.

1. Giới thiệu một số nét về Công ty Xây dựng số 3.
 - 1.1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển .
 - 1.2. Lĩnh vực hoạt động.
 - 1.3. Mô hình tổ chức quản lý của Công ty.
2. Tình hình quản lý và sử dụng vốn tại Công ty Xây dựng số 3.
 - 2.1. Đánh giá kết quả chung về hoạt động của Công ty.
 - 2.2. Tình hình cơ cấu vốn kinh doanh của Công ty.
 - 2.3. Công tác quản lý và sử dụng vốn cố định của Công ty Xây dựng số 3.
 - 2.4. Công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động của Công ty Xây dựng số 3.
3. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Xây dựng số 3.
 - 3.1. Các chỉ tiêu đánh giá chung.
 - 3.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.

3.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

4. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn .

4.1. Ưu điểm của việc sử dụng vốn.

4.2. Nhược điểm của việc sử dụng vốn.

4.3. Nguyên nhân của việc sử dụng vốn.

Chương ba: Một số phương hướng và biện pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Xây dựng số 3.

1. Những phương hướng chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Xây dựng số 3 (từ năm 2000 đến năm 2001).

2. Một số giải pháp và kiến nghị để nâng cao hiệu quả sử dụng của Công ty Xây dựng số 3.

2.1. Nâng cao hơn nữa năng lực thắng thầu trong đấu thầu xây dựng đặc biệt đối với các công trình có giá trị lớn.

2.2. Xây dựng và áp dụng các giải pháp nhằm xử lý tốt hơn và hạn chế lượng vốn bị các chủ đầu tư chiếm dụng.

2.3. Nâng cao hệ số sử dụng máy móc thiết bị bằng cách bán, cho thuê mua và đi thuê mua trên cơ sở cân đối năng lực máy móc thiết bị với nhiệm vụ sản xuất nhằm phát huy ưu thế về công nghệ trong cạnh tranh của Công ty.

2.4. Xây dựng và hoàn thiện các biện pháp kinh tế nhằm giải quyết hài hoà lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, khuyến khích mọi thành viên trong Công ty hoàn thành công việc của mình hiệu quả nhất.

Kết luận.

Nhận xét của cơ quan thực tập.**Tài liệu tham khảo.****LỜI MỞ ĐẦU**

Vốn là yếu tố hàng đầu vào không thể thiếu đối với mỗi doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất kinh doanh. Hiệu quả sử dụng vốn càng cao thì kết quả thu về từ lượng vốn bỏ ra sẽ càng lớn.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bao gồm tổng hợp các biện pháp kinh tế – kỹ thuật – tài chính, có ý nghĩa góp phần sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực của doanh nghiệp, từ đó tác động mạnh mẽ tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Vấn đề hiệu quả sử dụng vốn không phải chỉ riêng một đối tượng nào mà tất cả các nhà kinh doanh, ngay từ khi thành lập doanh nghiệp đều phải tính toán kỹ lưỡng đến các phương hướng, biện pháp làm sao sử dụng vốn đầu tư một cách có hiệu quả nhất, sinh được nhiều lợi nhuận nhất. Thực tế cho thấy, để thực hiện được điều đó không phải là đơn giản. Bước sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước đã được hơn chục năm nhưng hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp nhà nước vẫn là vấn đề nan giải. Rất nhiều doanh nghiệp không đứng vững nổi trong cơ chế thị trường, làm ăn thua lỗ gây thâm hụt nguồn vốn từ ngân sách cấp cho. Nhưng bên cạnh đó cũng có nhiều doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế khác nhau đã đạt được thành công, khẳng định vị trí của mình trên thị trường trong nước và thế giới.

Chính vì vậy, em chọn đề tài “*Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Xây dựng số 3 Hà Nội*” với mong muốn tìm hiểu, tổng hợp các kiến thức đã học và phân tích thực trạng quản lý và sử dụng vốn tại

Hằng

Công ty Xây dựng số 3 – một trong những đơn vị xây dựng hàng đầu của Thành phố.

Phạm vi của báo cáo này chỉ chủ yếu đề cập tới khía cạnh sử dụng vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh, chứ không chú trọng tới hiệu quả của công tác đầu tư phát triển của Công ty.

Nội dung của báo cáo gồm có ba phần.

- Chương một: Những cơ sở lý luận chung về vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp
- Chương hai: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Xây dựng số 3.
- Chương ba: Một số phương hướng, biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ở Công ty Xây dựng số 3.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của cô giáo Lê Phong Châu và cháu xin cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của các cô, các chú, các bác trong Công ty đã giúp cháu hoàn thành báo cáo thực tập này.

CHƯƠNG MỘT:
NHỮNG CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ
HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN.

I. KHÁI NIỆM, PHÂN LOẠI VÀ VAI TRÒ CỦA VỐN TRONG DOANH NGHIỆP.

1.1. Khái niệm vốn.

Theo sự phát triển của lịch sử, các quan điểm về vốn xuất hiện và ngày càng hoàn thiện, tiêu biểu có các cách hiểu về vốn như sau của một số nhà kinh tế học thuộc các trường phái kinh tế khác nhau.

Các nhà kinh tế học cổ điển tiếp cận vốn với góc độ hiện vật. Họ cho rằng, vốn là một trong những yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất kinh doanh. Cách hiểu này phù hợp với trình độ quản lý kinh tế còn sơ khai – giai đoạn kinh tế học mới xuất hiện và bắt đầu phát triển.

Theo một số nhà tài chính thì vốn là tổng số tiền do những người có cổ phần trong công ty đóng góp và họ nhận được phần thu nhập chia cho các chứng khoán của công ty. Như vậy, các nhà tài chính đã chú ý đến mặt tài chính của vốn, làm rõ được nguồn vốn cơ bản của doanh nghiệp đồng thời cho các nhà đầu tư thấy được lợi ích của việc đầu tư, khuyến khích họ tăng cường đầu tư vào mở rộng và phát triển sản xuất.

Theo David Begg, Standley Fischer, Rudige Darnbusch trong cuốn “Kinh tế học”: Vốn là một loại hàng hoá nhưng được sử dụng tiếp tục vào quá trình sản xuất kinh doanh tiếp theo. Có hai loại vốn là vốn hiện vật và vốn tài chính. Vốn

Hãng

hiện vật là dự trữ các loại hàng hoá đã sản xuất ra các hàng hoá và dịch vụ khác. Vốn tài chính là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng... Đất đai không được coi là vốn.

Một số nhà kinh tế học khác cho rằng vốn bao gồm toàn bộ các yếu tố kinh tế được bố trí để sản xuất hàng hoá, dịch vụ như tài sản tài chính mà còn cả các kiến thức về kinh tế kỹ thuật của doanh nghiệp đã tích lũy được, trình độ quản lý và tác nghiệp của các cán bộ điều hành cùng chất lượng đội ngũ công nhân viên trong doanh nghiệp, uy tín, lợi thế của doanh nghiệp.

Một số quan điểm khác lại cho rằng vốn là giá trị đem lại giá trị thặng dư.

Nhưng theo khái niệm trong giáo trình Tài chính doanh nghiệp của Trường Đại học Kinh tế quốc dân thì khái niệm về vốn được chia thành hai phần: Tư bản (Capital) là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Vốn được quan tâm đến khía cạnh giá trị nào đó của nó mà thôi. Bảng cân đối kế toán phản ánh tình hình tài chính của một doanh nghiệp tại một thời điểm. Vốn được nhà doanh nghiệp dùng để đầu tư vào tài sản của mình. Nguồn vốn là những nguồn được huy động từ đâu. Tài sản thể hiện quyết định đầu tư của nhà doanh nghiệp; Còn về bảng cân đối phản ánh tổng dự trữ của bản thân doanh nghiệp dẫn đến doanh nghiệp có dự trữ tiền để mua hàng hoá và dịch vụ rồi sản xuất và chuyển hoá, dịch vụ đó thành sản phẩm cuối cùng cho đến khi dự trữ hàng hoá hoặc tiền thay đổi đó sẽ có một dòng tiền hay hàng hoá đi ra đó là hiện tượng xuất quỹ, còn khi xuất hàng hoá ra thì doanh nghiệp sẽ thu về dòng tiền (phản ánh nhập quỹ và biểu hiện cân đối của doanh nghiệp là ngân quỹ làm cân đối dòng tiền trong doanh nghiệp).

Một số quan niệm về vốn ở trên tiếp cận dưới những góc độ nghiên cứu khác nhau, trong những điều kiện lịch sử khác nhau. Vì vậy, để đáp ứng đầy đủ yêu cầu về hạch toán và quản lý vốn trong cơ chế thị trường hiện nay, có thể khái quát vốn là một phần thu nhập quốc dân dưới dạng vật chất và tài sản chính

Hãng

được các cá nhân, tổ chức bỏ ra để tiến hành kinh doanh nhằm mục đích tối đa hoá lợi nhuận.

1.2. PHÂN LOẠI VỐN.

1.2.1. Căn cứ theo nguồn hình thành vốn.

a. Vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu là số vốn góp do chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp. Số vốn này không phải là một khoản nợ, doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, không phải trả lãi suất. Tuy nhiên, lợi nhuận thu được do kinh doanh có lãi của doanh nghiệp sẽ được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ phần vốn góp cho mình. Tùy theo loại hình doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu được hình thành theo các cách thức khác nhau. Thông thường nguồn vốn này bao gồm vốn góp và lãi chưa phân phối.

b. Vốn vay:

Vốn vay là khoản vốn đầu tư ngoài vốn pháp định được hình thành từ nguồn đi vay, đi chiếm dụng của các tổ chức, đơn vị cá nhân và sau một thời gian nhất định, doanh nghiệp phải hoàn trả cho người cho vay cả lãi và gốc. Phần vốn này doanh nghiệp được sử dụng với những điều kiện nhất định (như thời gian sử dụng, lãi suất, thế chấp...) nhưng không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Vốn vay có hai loại là vốn vay ngắn hạn và vốn vay dài hạn.

1.2.2. Căn cứ theo thời gian huy động vốn.

a. Vốn thường xuyên.

Vốn thường xuyên là nguồn vốn có tính chất ổn định và dài hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đầu tư vào tài sản cố định và một bộ phận tài sản lưu động tối thiểu thường xuyên cần thiết cho hoạt động doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn vay dài hạn của doanh nghiệp.

b. *Vốn tạm thời.*

Vốn tạm thời là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn (dưới 1 năm) mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng nhu cầu có tính chất tạm thời, bất thường phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm các khoản vay ngắn hạn và các khoản chiếm dụng của bạn hàng.

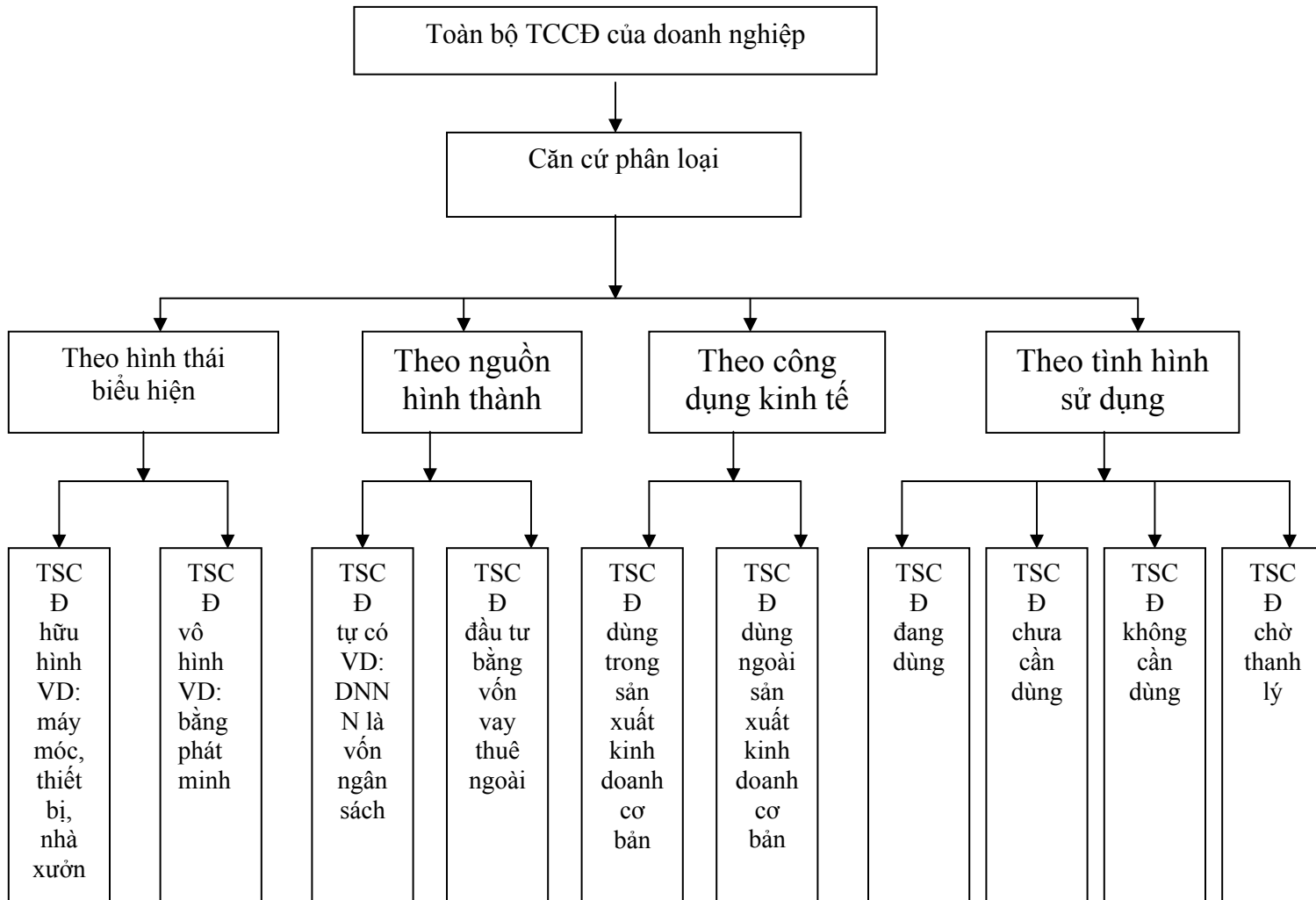
1.2.3. Căn cứ theo công dụng kinh tế của vốn.

a. *Vốn cố định.*

Vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận đầu tư ứng trước về tài sản cố định và tài sản đầu tư cơ bản, mà đặc điểm luân chuyển từng phần trong nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng.

Quy mô của vốn cố định quyết định quy mô của tài sản cố định nhưng các đặc điểm của tài sản cố định lại ảnh hưởng đến sự vận động và công tác quản lý cố định. Muốn quản lý vốn cố định một cách hiệu quả thì phải quản lý sử dụng tài sản cố định một cách hữu hiệu.

Để quản lý chặt chẽ, hữu hiệu tài sản cố định, có thể phân loại tài sản cố định theo các tiêu thức sau:



e. Vốn lưu động.

Vốn lưu động của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về tài sản lưu động và tài sản lưu thông nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên liên tục.

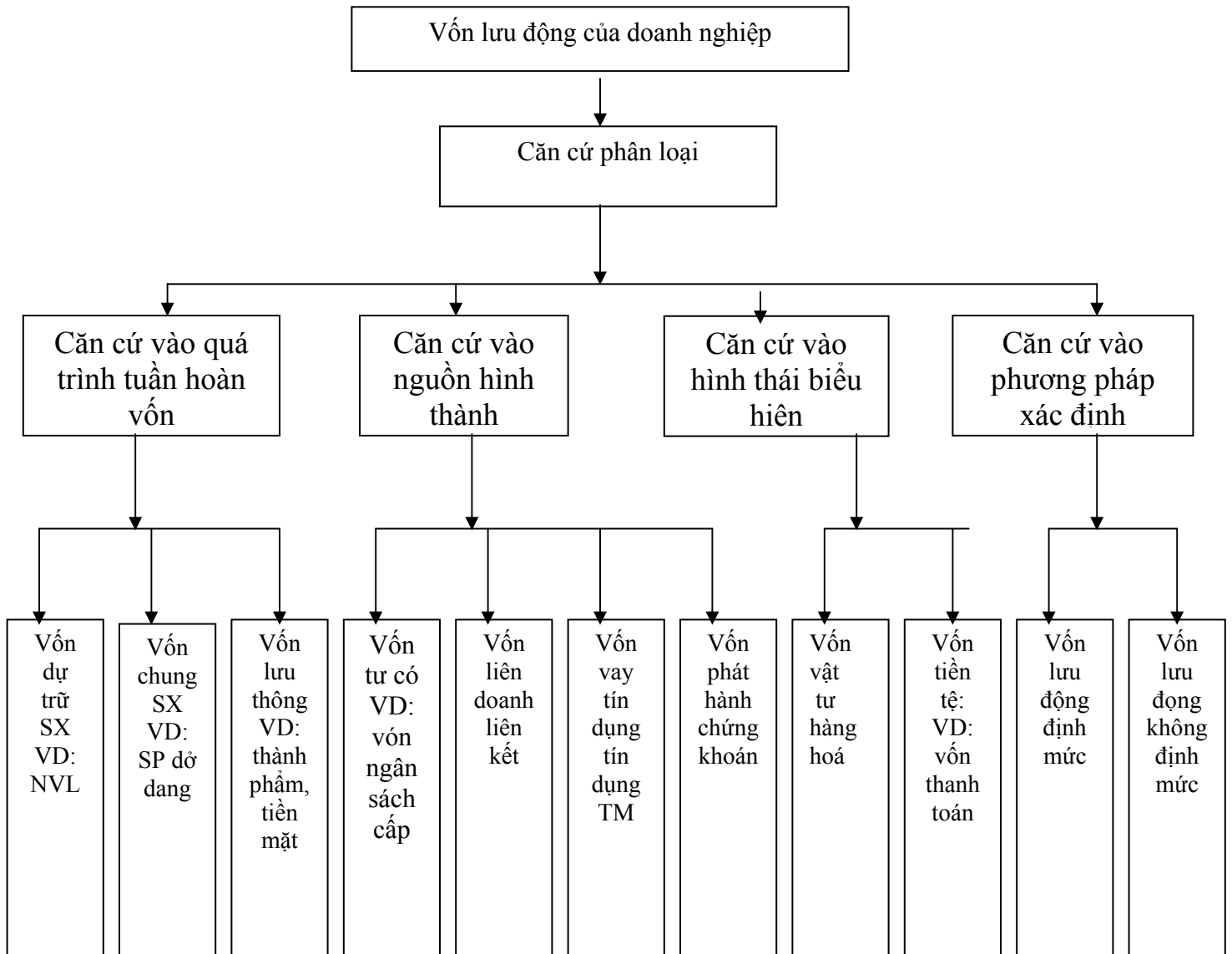
Tài sản lưu động là những tài sản ngắn hạn, thường xuyên luân chuyển trong quá trình kinh doanh. Tài sản lưu động tồn tại dưới dạng dự trữ sản xuất (nguyên vật liệu, bán thành phẩm, công cụ, dụng cụ...) sản phẩm đang trong quá

Hãng

trình sản xuất (sản phẩm dở dang), thành phẩm, chi phí tiêu thụ, tiền mặt... trong giai đoạn lưu thông. Trong bảng cân đối tài sản của doanh nghiệp thì tài sản lưu động chủ yếu được thể hiện ở các bộ phận là tiền mặt, các chứng khoán có thanh khoản cao, các khoản phải thu và dự trữ tồn kho.

Giá trị của các loại tài sản lưu động của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thường chiếm từ 25% đến 50% tổng giá trị tài sản của chúng. Vì vậy, quản lý và sử dụng vốn lưu động hợp lý có ảnh hưởng rất quan trọng đến việc hoàn thành nhiệm vụ chung của doanh nghiệp, trong đó có công tác nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Để quản lý vốn lưu động có hiệu quả, cần tiến hành phân loại vốn lưu động:



Nhận xét: Mỗi cách phân loại cho ta hiểu rõ thêm về vốn theo từng khía cạnh. Mỗi loại vốn đều có ưu nhược điểm riêng đòi hỏi phải được quản lý sử

Hãng

dụng hợp lý và chặt chẽ. Đồng thời, mỗi loại vốn sẽ phát huy tác dụng trong những điều kiện khác nhau, trong một cơ cấu vốn thích hợp.

1.3. Vai trò của vốn.

Vốn đóng vai trò hết sức quan trọng trong mỗi doanh nghiệp. Nó là cơ sở, là tiền đề cho một doanh nghiệp bắt đầu khởi sự kinh doanh. Muốn đăng ký kinh doanh, theo quy định của nhà nước, bất cứ doanh nghiệp nào cũng phải có đủ số vốn pháp định theo từng ngành nghề kinh doanh của mình (vốn ở đây không chỉ gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, mà nó còn là các tài sản thuộc sở hữu của các chủ doanh nghiệp). Rồi để tiến hành sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải thuê nhà xưởng, mua máy móc thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, thuê lao động... tất cả những điều kiện cần có để một doanh nghiệp có thể tiến hành và duy trì những hoạt động của mình nhằm đạt được những mục tiêu đã đặt ra.

Không chỉ có vậy, trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, vốn là điều kiện để doanh nghiệp mở rộng sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu, đổi mới máy móc thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cao chất lượng sản phẩm, tăng việc làm, tăng thu nhập cho người lao động... cũng như tổ chức bộ máy quản lý đầy đủ các chức năng. Từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Trong cơ chế thị trường hiện nay ở nước ta, thiếu vốn để phát triển sản xuất kinh doanh đang là vấn đề bức xúc của các doanh nghiệp. Không chỉ ở cấp vi mô, nhà nước ta đang rất thiếu các nguồn vốn cho đầu tư phát triển kinh tế. Tiến tới hội nhập kinh tế, xoá bỏ hàng rào thuế quan giữa các nước trong khu vực Đông Nam Á là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp trong nước

 Hằng

trước sự vượt trội về vốn, công nghệ của các nước khác trong khu vực. Điều đó càng đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải tìm cách huy động và sử dụng vốn sao cho tiết kiệm và có hiệu quả nhất.

2. HIỆU QUẢ VÀ NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP.

2.1. Hiệu quả và những chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

2.1.1. Khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn.

a. Khái niệm.

Hiệu quả sử dụng vốn là một phạm trù kinh tế phản ánh chất lượng của hoạt động sử dụng vốn vào giải quyết một nhu cầu nhất định trong phát triển sản xuất (đầu tư phát triển) và trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về mặt lượng, hiệu quả sử dụng vốn thể hiện ở mối tương quan giữa kết quả thu được từ hoạt động bỏ vốn đó mang lại với lượng vốn bỏ ra. Mối tương quan đó thường được biểu hiện bằng công thức.

Dạng thuận:

$$H = \frac{\text{Kết quả}}{\text{Vốn kinh doanh}}$$

Chỉ tiêu này dùng để xác định ảnh hưởng của hiệu quả sử dụng vốn đến kết quả kinh tế.

Dạng nghịch:

$$E = \frac{\text{Vốn kinh doanh}}{\text{Kết quả}}$$

 Hằng

Chỉ tiêu này là cơ sở để xác định quy mô tiết kiệm hay lãng phí nguồn lực.

Về mặt định tính hiệu quả sử dụng vốn thể hiện trình độ khai thác, quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp.

a. Phân loại hiệu quả sử dụng vốn.

- Hiệu quả toàn bộ và hiệu quả bộ phận.

Hiệu quả toàn bộ thể hiện mối tương quan giữa kết quả thu được với tổng số vốn bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Nó phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chung của doanh nghiệp.

Còn hiệu quả bộ phận cho thấy mối tương quan giữa kết quả thu được với từng bộ phận vốn (vốn chủ sở hữu, vốn cố định, vốn lưu động). Việc tính toán, phân tích này chỉ ra cho chúng ta thấy hiệu quả sử dụng từng loại vốn của doanh nghiệp và ảnh hưởng của chúng đối với hiệu quả sử dụng vốn chung trong doanh nghiệp. Về nguyên tắc hiệu quả toàn bộ phụ thuộc vào hiệu quả bộ phận.

- Hiệu quả tuyệt đối và hiệu quả so sánh.

Hiệu quả tuyệt đối được tính bằng cách so sánh các chỉ tiêu hiệu quả tuyệt đối hoặc so sánh tương quan các đại lượng thể hiện chi phí hoặc kết quả của các phương án, các năm với nhau.

2.1.2. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp.

a. Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, người ta thường dựa vào các nhóm chỉ tiêu sau:

Kết quả

Hệ số doanh lợi vốn = -----

Vốn kinh doanh

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh đem lại mấy đồng kết quả.

Hãng

Trong công thức trên, chỉ tiêu kết quả thường là lợi nhuận ròng trước thuế hay sau thuế, lợi tức hoặc là lãi gộp, còn vốn kinh doanh có thể là tổng số vốn hay vốn chủ sở hữu, vốn vay... tùy thuộc vào mục đích phân tích và người sử dụng thông tin. Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao.

b. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Trong điều kiện cơ chế thị trường, chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định là chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá chất lượng và hiệu quả đầu tư cũng như chất lượng sử dụng vốn cố định, tài sản cố định của doanh nghiệp.

$$- \quad \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Số sản xuất tài sản cố định}} = \frac{\text{-----}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định đem lại mấy đồng doanh thu thuần (hay giá trị tổng sản lượng).

$$- \quad \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Số sinh lời TSCĐ}} = \frac{\text{-----}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định đem lại mấy đồng lợi nhuận thuần hay lãi gộp.

$$- \quad \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số hao phí TSCĐ}} = \frac{\text{-----}}{\text{Doanh thu thuần hay lợi nhuận thuần}} \\ \text{(Hay giá trị tổng sản lượng)}$$

Hãng

Chỉ tiêu này cho ta thấy để có một đồng doanh thu thuần hay lợi nhuận thuần hay giá trị tổng sản lượng thì phải có bao nhiêu đồng nguyên giá bình quân TSCĐ.

$$\begin{aligned} & \text{Lợi nhuận ròng} \\ & \text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Số dư bình quân vốn cố định trong kỳ}} \end{aligned}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định bình quân trong kỳ tram ra tạo bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Ngoài ra người ta còn sử dụng các chỉ tiêu khác như hệ số hao mòn vốn cố định để xác định số vốn cố định phải tiếp tục thu hồi để bảo toàn, các chỉ tiêu về kết cấu TSCĐ phải tiếp tục thu hồi để bảo toàn, các chỉ tiêu về kết cấu TSCĐ nhằm điều chỉnh cơ cấu đầu tư, nâng cao hiệu xuất sử dụng vốn của đơn vị.

c. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động

$$\begin{aligned} & \text{Tổng doanh thu thuần} \\ & \text{Sức sản xuất của vốn lưu động} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \end{aligned}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động đem lại mấy đồng doanh thu thuần.

$$\begin{aligned} & \text{Lợi nhuận thuần (hay lãi gộp)} \\ & \text{Sức sinh lời của vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần (hay lãi gộp)}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \end{aligned}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động làm ra mấy đồng lợi nhuận thuần hay lãi gộp.

$$\begin{aligned} & \text{Tổng doanh thu thuần} \\ & \text{Số vòng quay của vốn lưu động} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}} \end{aligned}$$

Hãng

Chỉ tiêu này đánh giá tốc độ luân chuyển của vốn tức là cho biết vốn lưu động quay được mấy vòng trong kỳ. Số vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

$$\text{Hệ số đảm nhận vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Tổng số doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết để có một đồng luân chuyển thì cần mấy đồng vốn lưu động. Hệ số này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn càng cao, số vốn tiết kiệm ngày càng nhiều.

Trong nền kinh tế thị trường mục đích cao nhất mà mọi doanh nghiệp hướng tới là lợi nhuận, để đạt được điều này các doanh nghiệp phải khai thác và sử dụng triệt để nguồn lực sẵn có đặc biệt là nguồn lực vốn. Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp. Đánh giá đúng đắn hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp nắm được thực trạng sản xuất kinh doanh, thực trạng công tác quản lý và sử dụng vốn, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng từ đó tìm ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được thực hiện thông qua hệ thống các chỉ tiêu, hệ thống các chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trên phương diện tổng thể cũng như từng bộ phận.

- Các hệ số phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng số vốn của doanh nghiệp}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp, có bao nhiêu phần do vay nợ mà có.

$$\text{Hệ số nợ dài hạn} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Tổng số vốn của doanh nghiệp}}$$

Vốn chủ sở hữu + Nợ dài hạn

Chỉ tiêu này phản ánh trong tổng số nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp hiện có thì phần vay dài hạn chiếm bao nhiêu.

Nợ dài hạn

Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu =-----

Vốn chủ sở hữu

Mỗi hệ số nợ trên cho phép nhìn nhận kết cấu của doanh nghiệp trên khía cạnh khác nhau. Tuy nhiên tính chất tối ưu của các hệ số này lại tùy thuộc vào từng ngành kinh doanh và sự phát triển của mỗi doanh nghiệp.

Việc phân tích các hệ số kết cấu vốn là một vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó giúp người quản lý doanh nghiệp nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó có quyết định đúng đắn có nên tiếp tục mở rộng đầu tư, đồng thời có kế hoạch cho việc tổ chức, huy động và sử dụng vốn sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo.

Bên cạnh việc xem xét cơ cấu vốn, thông qua các hệ số sau, các doanh nghiệp còn có thể biết được năng lực đi vay để mở rộng đầu tư của mình.

Vốn chủ sở hữu

Hệ số vốn chủ sở hữu= -----

Tổng số vốn của doanh nghiệp

Vốn chủ sở hữu

Hệ số vốn CSH và nợ dài hạn = -----

Nợ dài hạn

- Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh nói chung người ta thường sử dụng một số chỉ tiêu sau:

Giá vốn hàng hoá bán ra

 Hằng

$$\text{Số vòng quay vốn vật tư hàng hoá} = \frac{\text{Số dư bình quân vốn vật tư hàng hoá}}{\text{Chỉ tiêu này được gọi là vòng quay hàng tồn kho, đây là một loại hệ số kinh doanh khá quan trọng bởi vì dự trữ vật tư là để sản xuất và sản xuất hàng hoá là để tiêu thụ, hướng đến thu nhập và lợi nhuận trên cơ sở đáp ứng nhu cầu thị trường.}}$$

Chỉ tiêu này được gọi là vòng quay hàng tồn kho, đây là một loại hệ số kinh doanh khá quan trọng bởi vì dự trữ vật tư là để sản xuất và sản xuất hàng hoá là để tiêu thụ, hướng đến thu nhập và lợi nhuận trên cơ sở đáp ứng nhu cầu thị trường.

Hệ số vòng quay vốn vật tư hàng hoá cao làm cho doanh nghiệp củng cố lòng tin vào khả năng thanh toán. Ngược lại, hệ số này thấp cho thấy tình hình doanh nghiệp có thể bị ứ đọng vật tư, hàng hoá vì không cần dùng, dự trữ quá mức hoặc sản phẩm tiêu thụ còn chậm vì sản xuất chưa sát nhu cầu thị trường.

Số dư bình quân các khoản phải thu

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 360$$

Đây là chỉ tiêu được sử dụng để phản ánh số ngày cần thiết để thu các khoản phải thu (số ngày của một vòng quay các khoản phải thu). Đồng thời chỉ tiêu này cũng phản ánh hiệu quả việc quản lý các khoản phải thu và chính sách tín dụng mà doanh nghiệp thực hiện với khách hàng của mình.

Tổng doanh thu thuần trong kỳ

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn lưu động sử dụng bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu suất sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, các doanh nghiệp phải luôn tìm cách để tăng vòng quay vốn lưu động vì điều này có ý nghĩa kinh tế rất lớn, có thể giúp các doanh nghiệp giảm được vốn vay hoặc có thể mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh trên cơ sở vốn hiện có.

Doanh thu thuần

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định}}$$

Vốn cố định bình quân

Chỉ tiêu này dùng cho để đo lường hiệu suất sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp trong kỳ. Vốn cố định ở đây được xác định trên cơ sở giá trị còn lại của tài sản cố định. Hiệu suất sử dụng vốn cố định phản ánh một đồng vốn cố định trong kỳ tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

Doanh thu thuần

Số vòng quay toàn bộ vốn= -----

Số dư toàn bộ vốn trong kỳ

Hệ số này phản ánh hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn hay tài sản của trong kỳ. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản mà doanh nghiệp, thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ số tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

- Các chỉ số sinh lời.

Chỉ tiêu tỉ suất doanh thu trên vốn: Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng doanh thu hoặc doanh thu thuần trọng kỳ tổng số vốn sử dụng bình quân trong kỳ. Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đồng vốn tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

Tỷ suất Tổng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ
thu trên vốn = -----

Vốn sử dụng bình quân

Chỉ tiêu tỷ suất doanh thu: Chỉ tiêu này cho biết một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất Lợi nhuận thuần
doanh lợi = -----

doanh thu Doanh thu thuần

Hãng

Tỷ suất doanh lợi tổng số vốn: là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn, nó phản ánh một đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra mấy đồng lợi nhuận.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất} \qquad \qquad \text{Lợi nhuận thuần} \\ \text{doanh lợi} = \text{-----} \\ \text{tổng số vốn} \qquad \text{Vốn sản xuất bình quân} \end{array}$$

Doanh lợi vốn chủ sở hữu: Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là nhằm tạo ra lợi nhuận cho chủ sở hữu doanh nghiệp. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu này.

$$\begin{array}{l} \text{Doanh lợi} \qquad \qquad \text{Lợi nhuận thuần} \\ \text{vốn chủ} = \text{-----} \\ \text{sở hữu} \qquad \qquad \text{Vốn chủ sở hữu} \end{array}$$

Ngoài các chỉ tiêu trên trong thực tế người ta còn có thể áp dụng một số chỉ tiêu khác nhằm đánh giá một cách chính xác hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.2. Những nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn.

2.2.1. Nhóm các nhân tố khách quan.

a. Nhân tố kinh tế.

Yếu tố này thuộc môi trường vĩ mô, nó là tổng hợp các yếu tố tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đất nước, tỷ lệ lạm phát, lãi suất ngân hàng mức độ thất nghiệp... tác động đến tốc độ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, qua đó tác động đến hiệu quả sử dụng vốn.

b. Nhân tố pháp lý.

Hãng

Là hệ thống các chủ trương, chính sách, hệ thống pháp luật do nhà nước đặt ra nhằm điều chỉnh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp phải tuân theo các quy định của pháp luật về thuế, về lao động, bảo vệ môi trường, an toàn lao động... Các quy định này trực tiếp và gián tiếp tác động lên hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp kinh doanh theo những lĩnh vực được nhà nước khuyến khích thì họ sẽ có những điều kiện thuận lợi để phát triển. Ngược lại, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn khi kinh doanh theo lĩnh vực bị nhà nước hạn chế. Từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường mọi doanh nghiệp được lựa chọn ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật, Nhà nước tạo môi trường và hàng lang pháp lý cho hoạt động của doanh nghiệp, hướng hoạt động của các doanh nghiệp thông qua các chính sách vĩ mô của Nhà nước. Do vậy, chỉ một sự thay đổi nhỏ trong cơ chế quản lý của Nhà nước sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, nếu Nhà nước tạo ra cơ chế chặt chẽ, đồng bộ và ổn định sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

c. Nhân tố công nghệ.

Nhân tố công nghệ ít có ngành công nghiệp và doanh nghiệp nào mà không phụ thuộc vào. Chắc chắn sẽ có nhiều công nghệ tiên tiến tiếp tục ra đời, tạo ra các cơ hội cũng như nguy cơ với tất cả các ngành công nghiệp nói chung và các doanh nghiệp nói riêng. Công nghệ mới ra đời làm cho máy móc đã được đầu tư với lượng vốn lớn của doanh nghiệp trở nên lạc hậu. So với công nghệ mới, công nghệ cũ đòi hỏi chi phí bỏ ra cao hơn nhưng lại đạt hiệu quả thấp hơn làm cho sức cạnh tranh của doanh nghiệp giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh hay hiệu quả sử dụng vốn thấp. Vì vậy, việc luôn đầu tư thêm công nghệ mới thì sẽ thu được lợi nhuận cao hơn. Hiện nay, chúng ta đang sống trong kỷ nguyên của thông tin và “nền kinh tế tri thức”. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ

Hãng

thuật và công nghệ đã tạo ra những thời cơ thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc phát triển sản xuất kinh doanh. Nhưng mặt khác, nó cũng đem đến những nguy cơ cho các doanh nghiệp nếu như các doanh nghiệp không bắt kịp được tốc độ phát triển của khoa học kỹ thuật. Vì khi đó, các tài sản của doanh nghiệp sẽ xảy ra hiện tượng hao mòn vô hình và doanh nghiệp sẽ bị mất vốn kinh doanh.

d. Nhân tố khách hàng.

Khách hàng gồm có những người có nhu cầu mua và có khả năng thanh toán. Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc vào số lượng khách hàng và sức mua của họ. Doanh nghiệp bán được nhiều hàng hơn khi sản phẩm có uy tín, công tác quảng cáo tốt và thu được nhiều lợi nhuận nhờ thoả mãn tốt các nhu cầu và thị hiếu của khách hàng. Mặt khác người mua có ưu thế cũng có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp bằng cách ép giá xuống hoặc đòi hỏi chất lượng cao hơn, phải làm nhiều công việc dịch vụ hơn.

e. Nhân tố giá cả.

Giá cả biểu hiện của quan hệ cung cầu trên thị trường tác động lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh. Nó thể hiện trên hai khía cạnh: Thứ nhất là đối với giá cả của các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp như giá vật tư, tiền công lao động... biến động sẽ làm thay đổi chi phí sản xuất; Thứ hai là đối với giá cả sản phẩm hàng hoá đầu ra của doanh nghiệp trên thị trường, nếu biến động sẽ làm thay đổi khối lượng tiêu thụ, thay đổi doanh thu. Cả hai sự thay đổi này đều dẫn đến kết quả lợi nhuận của doanh nghiệp thay đổi. Do đó hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng thay đổi. Sự cạnh tranh trên thị trường là nhân tố ảnh hưởng lớn tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ đó làm ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn. Đây là một nhân tố có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Trong điều kiện

Hãng

đầu ra không đổi, nếu giá cả của các yếu tố đầu vào biến động theo chiều hướng tăng lên sẽ làm chi phí và làm giảm lợi nhuận, từ đó cho hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp giảm xuống. Mặt khác, nếu đầu tư ra của doanh nghiệp bị ách tắc, sản phẩm sản xuất ra không tiêu thụ được, khi đó doanh thu được sẽ không đủ để bù đắp chi phí bỏ ra và hiệu quả sử dụng vốn sẽ là con số âm.

2.2.2. Nhóm các nhân tố chủ quan.

a. Nhân tố con người.

Con người là chủ thể tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy nhân tố con người được thể hiện qua vai trò nhà quản lý và người lao động.

Vai trò của nhà quản lý thể hiện thông qua khả năng kết hợp một cách tối ưu các yếu tố sản xuất để tạo lợi nhuận kinh doanh cao, giảm thiểu những chi phí cho doanh nghiệp. Vai trò nhà quản lý còn được thể hiện qua sự nhanh nhạy nắm bắt các cơ hội kinh doanh và tận dụng chúng một cách có hiệu quả nhất.

Vai trò của người lao động được thể hiện ở trình độ kinh tế cao, ý thức trách nhiệm và lòng nhiệt tình công việc. Nếu hội đủ các yếu tố này, người lao động sẽ thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh phát triển, hạn chế hao phí nguyên vật liệu giữ gìn và bảo quản tốt tài sản, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đó chính là yếu tố quan trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

b. Khả năng tài chính.

Nhân tố khả năng tài chính của doanh nghiệp bao gồm các yếu tố như:

- Quy mô vốn đầu tư.
- Khả năng huy động vốn ngắn hạn và dài hạn.
- Tính linh hoạt của cơ cấu vốn đầu tư.
- Trình độ quản lý tài chính, kế toán của doanh nghiệp...

Hãng

Tài chính là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng hầu như đến tất cả các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Quy mô vốn đầu tư và khả năng huy động vốn quyết định quy mô các hoạt động của công ty trên thị trường. Nó ảnh hưởng đến việc nắm bắt các cơ hội kinh doanh lớn, mang lại nhiều lợi nhuận cho công ty. Nó ảnh hưởng tới việc áp dụng các công nghệ hiện đại vào sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng tới khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Bộ phận tài chính – kế toán làm việc có hiệu quả đóng vai trò hết sức quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó làm nhiệm vụ kiểm soát chế độ chi tiêu tài chính, quản lý các nguồn lực của doanh nghiệp trên hệ thống sổ sách một cách chặt chẽ, cung cấp thông tin cần thiết, chính xác cho nhà quản trị.

c. Trình độ trang bị máy móc thiết bị kỹ thuật.

Trình độ trang bị máy móc thiết bị hiện đại giúp cho công ty có giá thành sản xuất thấp, chất lượng sản phẩm cao... Sản phẩm của công ty có sức cạnh tranh cao là một trong những nhân tố tác động làm tăng doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp đầu tư tràn lan, thiếu định hướng thì việc đầu tư này sẽ không mang lại hiệu quả như mong muốn. Vì vậy, doanh nghiệp phải nghiên cứu kỹ về thị trường, tính toán kỹ các chi phí, nguồn tài trợ... để có quyết định đầu tư vào máy móc thiết bị mới một cách đúng đắn.

d. Công tác quản lý, tổ chức quá trình sản xuất kinh doanh.

Quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm các giai đoạn là mua sắm, dự trữ các yếu tố đầu vào, quá trình sản xuất và quá trình tiêu thụ. Nếu công ty làm tốt các công tác quản lý, tổ chức trong quá trình này thì sẽ làm cho các hoạt động của mình diễn ra thông suốt, giảm chi phí tăng hiệu quả. Một doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao khi mà đội ngũ

Hằng

cán bộ quản lý của họ là những người có trình độ và năng lực , tổ chức huy động và sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp một cách có hiệu quả.

CHƯƠNG HAI:

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ VỐN CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 3.

1. GIỚI THIỆU MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 3.

1.1 . KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN.

Hãng

Sau ngày thống nhất đất nước trước yêu cầu to lớn của công tác xây dựng, ngành xây dựng Hà Nội đã kịp thời tổ chức thành lập các đơn vị lớn về chuyên ngành, mạnh về tổ chức và lực lượng. Cùng với sự ra đời của một số đơn vị khác, Công ty Xây dựng số 3 Hà Nội được thành lập ngày 15/6/1976 theo quyết định số 736 QĐ/UB và được thành lập lại theo quyết định số 675 QĐ - UB ngày 13/2/1993 của UBND Thành phố Hà Nội. Từ khi thành lập đến tháng 1/2000, Công ty là đơn vị thuộc Sở xây dựng Hà Nội. Từ tháng 2/2000, Công ty là thành viên của Tổng Công ty Đầu tư và phát triển nhà (theo quyết định số 78/1999 – QĐUB ngày 21/9/1999 của UBND Thành phố Hà Nội).

Khi mới thành lập Công ty có 366 cán bộ công nhân viên được tách ra từ công trường xây dựng thực nghiệm, biên chế tổ chức thành ba đơn vị xây lắp, một đội bốc xếp, một đội máy cầu lắp và 7 phòng ban nghiệp vụ. Cơ sở nhà xưởng ban đầu của Công ty là 8 dãy nhà tạm, dựng trên vùng trũng có nhiều ao hồ của phường Thành Công, hội trường phải sử dụng nhờ của công trường thực nghiệm. Tài sản ban đầu của Công ty bao gồm một số không nhiều máy móc cũ phục vụ cho sản xuất thi công, lực lượng ban đầu mỏng, trình độ tổ chức quản lý và tay nghề kỹ thuật không đều: 9 người có bằng Đại học, 15 người có bằng Trung cấp và 342 người là công nhân lao động phổ thông.

Qua hơn 20 năm hoạt động và phát triển Công ty đã có một truyền thống vẻ vang, là một trong những đơn vị xây dựng hàng đầu của Thành phố, nhiều năm liền đạt thành tích cao về sản xuất kinh doanh và đạt các danh hiệu thi đua xuất sắc của ngành xây dựng Hà Nội. Năm 1999, Công ty đã được Nhà nước tặng thưởng huân chương lao động hạng ba, năm 1994 được Bộ xây dựng và Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng bằng khen Đơn vị đạt chất lượng cao các công trình sản phẩm xây dựng Việt Nam và tặng cờ chất lượng năm 1994.

Về mặt nhân lực, Công ty cũng đã có được đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ cao với 47 người có trình độ Đại học và trên Đại học, 26 người có

Hãng

trình độ trung cấp cùng với đội ngũ công nhân lành nghề. Vì vậy, Công ty luôn luôn đảm bảo uy tín của một doanh nghiệp Nhà nước, có đủ năng lực, trình độ chuyên môn kỹ thuật và quản lý, vững vàng trong cơ chế thị trường.

1.2. Lĩnh vực hoạt động.

Cùng với sự phát triển của đất nước, lĩnh vực hoạt động của Công ty cũng ngày càng được mở rộng. Trước đây, chức năng chủ yếu của Công ty là xây dựng công trình nhà ở, xây dựng công trình công cộng và một số công trình khác. Nhưng đến nay, Công ty có khả năng nhận thầu xây dựng, cải tạo các công trình nhà ở, biệt thự, khách sạn ... và các công trình dân dụng và công nghiệp. Công ty cũng nhận đào đắp, san nền và xây dựng các công trình thuỷ lợi vừa và nhỏ, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật... Bên cạnh đó, Công ty còn nhận liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước để đầu tư và xây dựng các công trình. Từ năm 1991 tới nay, Công ty cũng đã hoạt động và kinh doanh nhà ở.

Trong quá trình hoạt động và phát triển của mình, Công ty đã xây dựng được nhiều công trình trên địa bàn Thành phố Hà Nội và các tỉnh phía Bắc, nhiều công trình có chất lượng tốt, thời gian thi công nhanh như:

- Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội.
- Trụ sở Công an huyện Hoa Lư (Ninh Bình).
- Chợ Đồng Xuân – Bắc Qua (Hà Nội).
- Khu biệt thự cho người nước ngoài thuê số 5 Thành Công (Liên doanh giữa Công ty Xây dựng số 3 với Công ty Fujita Nhật Bản).
- Khu biệt thự cho người nước ngoài thuê số 3 Thành Công - Hà Nội.
- Sun Red River Build (23 Phan Chu Trinh).
- Trụ sở UBMTTQ Thành phố Hà Nội.
- Siêu thị số 5 Điện Biên Phủ.

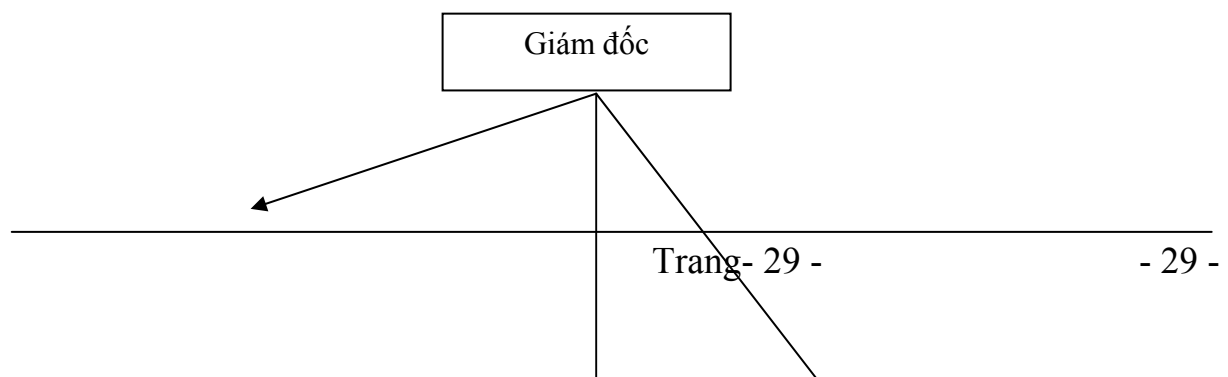
Trong đó có nhiều công trình được Bộ Xây dựng tặng huy chương vàng về chất lượng như: Chợ Đồng Xuân - Bắc Qua, Trường Đại học Tài chính kế toán – Hà Nội, Khu biệt thự số 3 và số 5 Thành Công...

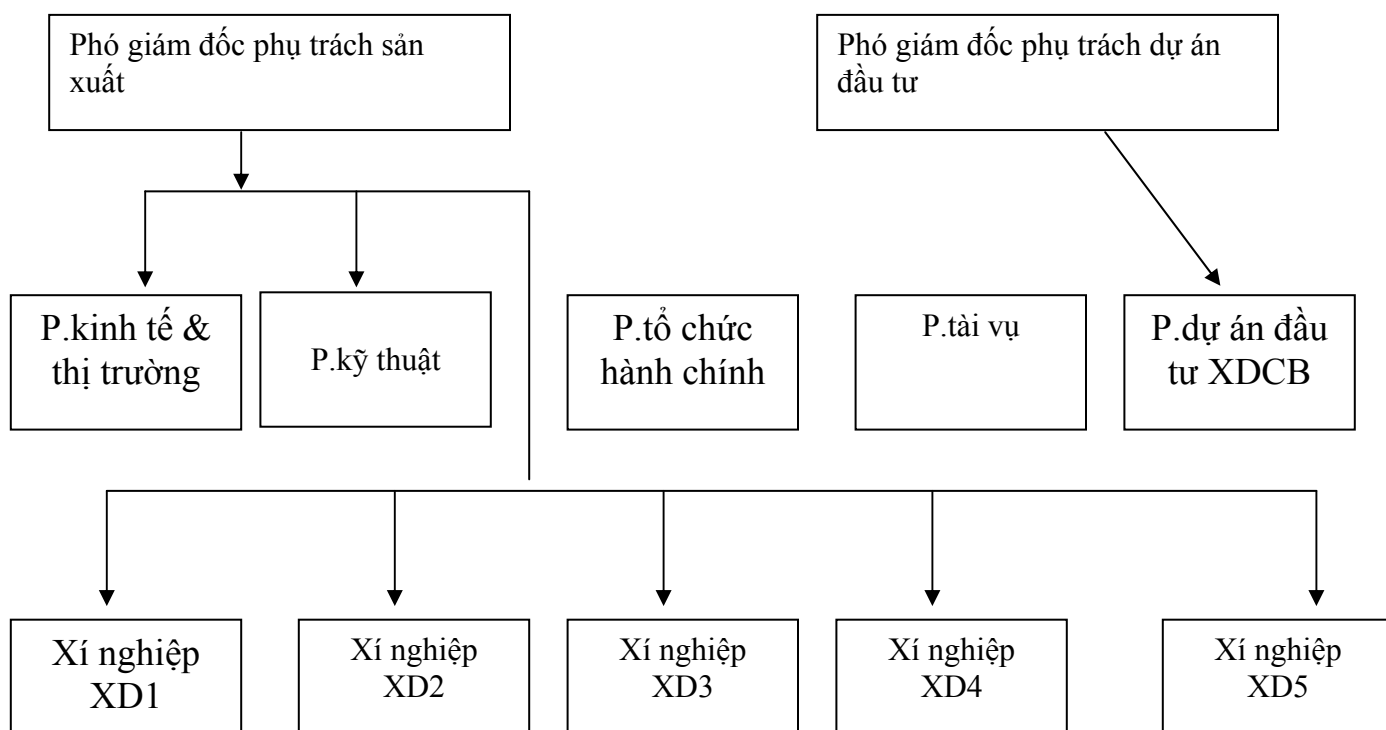
1.3. Mô hình tổ chức quản lý của công ty.

1.3.1. Mô hình tổ chức quản lý của Công ty.

Dựa vào đặc điểm của ngành xây dựng, nhiệm vụ sản xuất mà đơn vị đảm nhận, mặt khác để phù hợp với cơ chế kinh tế mới, Công ty đã không ngừng hoàn thiện bộ máy quản lý làm cho bộ máy quản lý ngày càng gọn nhẹ nhưng lại có hiệu quả. Hiện nay việc tổ chức thành các đội và các tổ lao động hợp lý giúp Công ty trong việc quản lý lao động và phân công lao động của Công ty thành nhiều vị trí thi công khác nhau, với nhiều công trình khác nhau một cách có hiệu quả. Hiện nay, Công ty chỉ còn lại 5 phòng ban và 5 xí nghiệp xây dựng. Ta có thể thấy bộ máy quản lý của Công ty như sau (Xin xem tiếp trang sau)

Sơ đồ tổ chức quản lý của công ty:





Ban Giám đốc và các phòng ban chức năng điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh ở Công ty một cách thống nhất với các đội sản xuất.

Phòng tổ chức hành chính có chức năng tổ chức biên chế nhân lực, quản lý cán bộ trong phạm vi được phân cấp, tổ chức trả lương, thưởng, thực, thực hiện các định mức lao động, bảo vệ tài sản, trật tự, kiểm tra đôn đốc chấp hành nội quy, bảo vệ sức khỏe cho công nhân viên, khám chữa bệnh định kỳ, thực hiện vệ sinh phòng bệnh.

Phòng kỹ thuật có nhiệm vụ nhận hồ sơ thiết kế, nghiên cứu bản vẽ, phát hiện những sai sót trong thiết kế để có những ý kiến sửa đổi, bổ sung, giám sát các đơn vị thi công về kỹ thuật, chất lượng, lập tiến độ thi công, lập biện pháp an toàn lao động.

Hãng

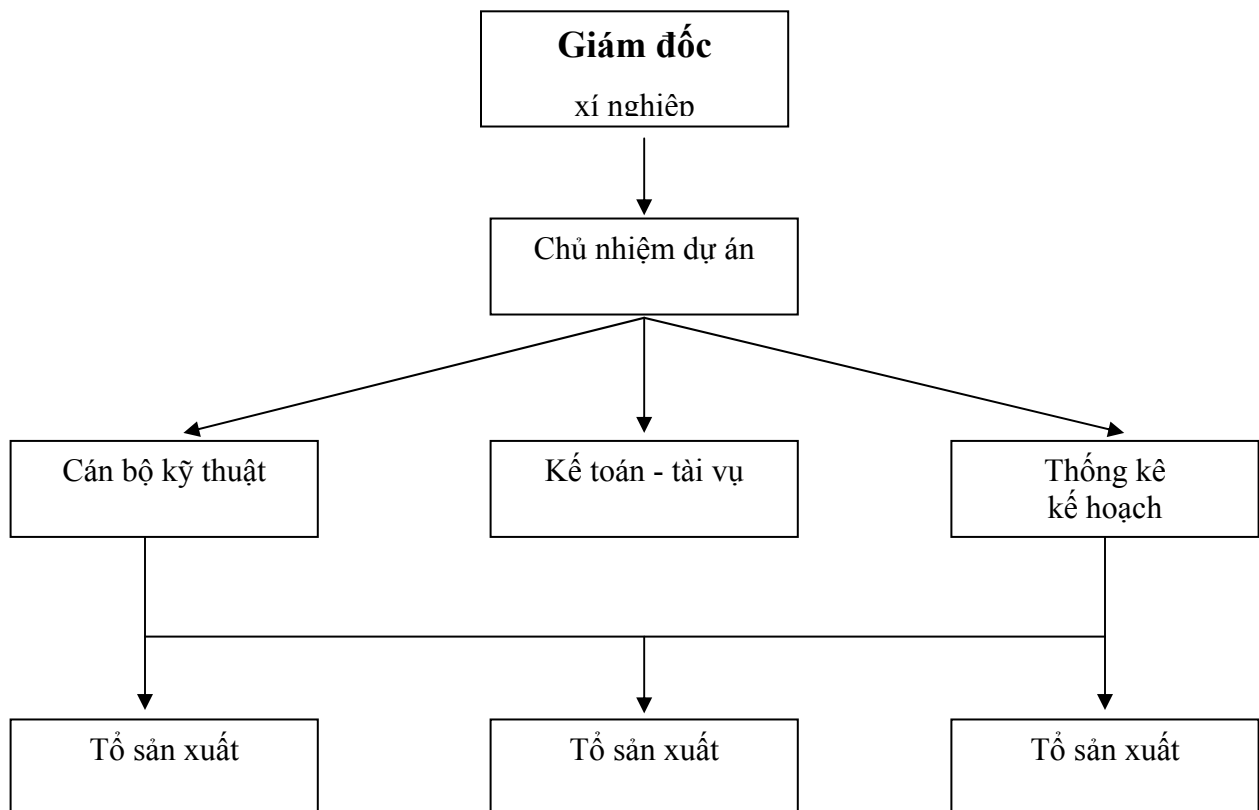
Phòng tài vụ có chức năng tổ chức thực hiện ghi chép, xử lý, cung cấp số liệu về tình hình kinh tế tài chính, phân phối và giám sát các nguồn vốn bằng tiền, bảo toàn và nâng cao hiệu quả đồng vốn.

Phòng kinh tế và thị trường có nhiệm vụ giám sát và thực hiện tiến độ thi công tại các tổ đội sản xuất và hỗ trợ nghiệp vụ khi cần thiết.

1.3.2. Mô hình hệ thống tổ chức sản xuất của Công ty.

Xí nghiệp là đơn vị xây lắp trực thuộc Công ty, Xí nghiệp có nhiệm vụ trực tiếp thực hiện hợp đồng đã được ký kết giữa Giám đốc Công ty và chủ đầu tư, đồng thời chịu sự quản lý và giám sát của các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ của Công ty. Mô hình quản lý của xí nghiệp được xây dựng theo 3 cấp: Giám đốc Xí nghiệp, Chủ nhiệm dự án và tổ sản xuất và được thể hiện trên sơ đồ sau (Xin xem tiếp trang sau):

Sơ đồ tổ chức hiện trường



DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÓ GIÁ TRỊ TỪ 3 TỶ ĐỒNG TRỞ LÊN
ĐÃ THI CÔNG TRONG 5 NĂM GẦN ĐÂY

| TT | Công trình | Tổng Giá trị CT (triệu đồng) | Giá trị Nhà thầu (triệu đồng) | Khởi công | Hoàn thành | Cơ quan ký HD | Chất lượng |
|-----------|---|---|--|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| 1 | Trường đại học TCKT HN | 7.521 | 7.521 | 12/91 | 3/94 | Trường đại học TCKT | Tốt |
| 2 | Biệt thự số 5 Thành Công | 30.000 | 15.820 | 4/94 | 11/94 | Công ty Fuzita - T.Công | Tốt |
| 3 | Nhà ở Trần Khát Chân | 7.499 | 7.499 | 4/94 | 8/95 | Các hộ gia đình | Tốt |
| 4 | Nhà ở Lạc Trung | 10.440 | 10.440 | 10/94 | 9/95 | Các hộ gia đình | Tốt |
| 5 | Nhà ở Hoàng Cầu II | 6.250 | 6.250 | 10/94 | 9/95 | Các hộ gia đình | Tốt |
| 6 | Chợ Đồng Xuân - Bắc Qua | 50.000 | 7.277 | 10/94 | 10/96 | Công ty TMDV H. Kiểm | Tốt |
| 7 | Nhà ở Hoàng Cầu I | 13.000 | 13.000 | 9/95 | 5/96 | Các hộ gia đình | Tốt |
| 8 | Biệt thự số 3 Thành Công | 12.700 | 12.700 | 4/96 | 5/97 | (Công ty đầu tư) | Tốt |
| 9 | Nhà ở Nhân Chính | 3.000 | 3.000 | 12/96 | 11/97 | Báo Văn nghệ | Tốt |
| 10 | Nhà C phường Cống Vị - HN | 3.374 | 3.374 | 12/96 | 5/97 | BQLDA quận Ba Đình | Tốt |
| 11 | Trường tiểu học 190 Q.Thánh | 3.223 | 3.223 | 9/97 | 8/98 | BQLDA quận Ba Đình | Tốt |
| 12 | Sun Red River Build 23 Phan Chu Trinh - HN | - | 3.650 | 6/98 | 4/99 | Công ty Shimizu | Tốt |
| 13 | Trụ sở UBMTTQ thành phố HN | 4.000 | 3.050 | 2/99 | 10/99 | UBMTTQ thành phố | Tốt |
| 14 | Công ty Cao su Hà Nội | 6.800 | 3.576 | 6/99 | 10/99 | Công ty Cao su HN | Tốt |
| 15 | Siêu thị số 5 Điện Biên Phủ HN | 3.635 | 3.635 | 4/00 | 11/00 | Công ty Điện máy TP HCM | Tốt |

| | | | | | | | |
|----|---------------------------|-------|-------|-------|------|--------------------|-----|
| 16 | Nhà H phường Cống Vị - HN | 4.180 | 4.180 | 10/00 | 2/01 | BQLDA quận Ba Đình | Tốt |
|----|---------------------------|-------|-------|-------|------|--------------------|-----|

DANH MỤC CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG TIẾN HÀNH

| T T | Tên hợp đồng | Giá trị hợp đồng (đ) | Tên cơ quan kí hợp đồng | Giá trị còn phải làm | Ngày hoàn thành theo kế hoạch |
|--------|------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| 1 | Nhà K phường Cống Vị | 3.363 | BQLDA quận Ba Đình | 3.363 | 30/4/2001 |
| 2 | Công ty xe đạp Viha | 4.300 | Công ty xe đạp Viha | 4.250 | 30/4/2001 |
| 3 | Nhà ở bán cho dân - Mai Dịch | 26.000 | (Huy động dân) | 26.000 | 30/12/2001 |
| 4 | Văn phòng 14 Láng Hạ | 23.000 | Công ty tự đầu tư | 18.000 | 30/5/2002 |
| 5 | Nhà ở 58 Nam Tràng - HN | 11.000 | (Huy động dân) | 11.000. | 30/6/2001 |
| 6 | Khu đô thị Sài Đồng | 85.000 | UBND thành phố HN | 68.000 | 30/12/2005 |
| | Tổng giá trị | 152.663 | | 130.613 | |

Qua biểu trên ta thấy tổng doanh thu của Công ty năm 2001 tăng so với năm 2000 là 2.527 triệu đồng nhưng tổng lợi tức lại giảm 629 triệu đồng. Đó là do lợi tức sản xuất kinh doanh của Công ty giảm 1.807 triệu đồng, trong khi lợi tức khác chỉ tăng 1.178 triệu đồng.

2.2. Tình hình cơ cấu vốn kinh doanh của công ty.

2.2.1. Cơ cấu vốn phân loại theo đặc điểm của vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Biểu số 2: Cơ cấu nguồn vốn kinh doanh. (Đơn vị : VNĐ).

| Chỉ tiêu | 2000 | 2001 | Tỷ trọng | | Chênh lệch |
|-----------------------------------|--------|--------|----------|-------|------------|
| | | | 2000 | 2001 | T.đổi |
| Tổng vốn KD | 24.833 | 26.213 | 100 | 100 | 1.379 |
| 1. Vốn cố định | 22.838 | 1.509 | 91,9% | 92,3% | 1.379. |
| - Ngân sách | 17.880 | 6.028 | | | |
| - Tự bổ xung | 5.067 | | | | |
| - Nguồn vốn liên doanh trong nước | | | | | |
| - Liên doanh nước ngoài | | 16.608 | | | 16.6800 |
| - Nguồn vốn khác | | | | | |
| 2. Vốn lưu động | 1.995 | 1.995 | | | 0 |
| - Ngân sách | 1.698 | 1.698 | | | 0 |
| - Tự bổ xung | 297 | 297 | | | 0 |
| - LD trong nước | | | | | |
| - LD nước ngoài | | | | | |
| - Vốn khác | | | | | |

Cơ cấu nguồn vốn kinh doanh của Công ty năm 2001 so với năm 2000 không có sự thay đổi nào đáng kể. Tỷ trọng vốn cố định tăng ít, từ 91,9% lên 92,3% với con số cụ thể là 1.397.803.572 đồng làm tổng vốn kinh doanh tăng từ 24.833.989.474 đồng lên 26.213.739.046 đồng. Vốn lưu động tuy không giảm về mặt số tuyệt đối nhưng do tổng vốn kinh doanh tăng nên tỷ trọng của vốn lưu động giảm từ 8,1% xuống còn 7,7%.

Biểu 3: Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

| Chỉ tiêu | 2000 | 2001 | Tỷ trọng | | Chênh lệch |
|--------------|-------|-------|----------|-------|------------|
| | | | 2000 | 2001 | |
| Tổng số | 3.664 | 3.664 | 100 | 100 | 0 |
| - Ngân sách | 1.830 | 1.830 | 49,9% | 49,9% | 0 |
| - Tự bổ xung | 1.834 | 1.834 | | | 0 |
| Vốn khác | | | | | |

Biểu 4: Nguồn vốn khấu hao cơ bản để lại

| Chỉ tiêu | 2000 | 2001 | Tỷ trọng | | Chênh lệch |
|--------------|-------|-------|----------|------|------------|
| | | | 2000 | 2001 | |
| Tổng số | 1.163 | 1.285 | 100 | 100 | 111 |
| - Ngân sách | 1.008 | 1.016 | | | 8 |
| - Tự bổ xung | 155 | 268 | | | 113 |
| Vốn khác | | | | | |

Như vậy, ta thấy nguồn vốn của Công ty được chia thành 3 phần rành mạch, phù hợp với đặc điểm của Công ty và phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh một cách tốt nhất.

2.2.2. Cơ cấu vốn phân loại theo tính chất sở hữu.

Dựa vào số liệu trong biểu 5, ta thấy tổng nguồn vốn năm 2001 giảm so với năm 2000. Tuy nhiên, do các khoản nợ phải trả giảm so với năm trước (7.564.009.134 đồng chiếm 21,2% xuống còn 3.614.084.126 đồng chiếm 9,86%) và nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên (từ 31.408.589.985 đồng chiếm 78,8% lên 33.058.270.513 đồng chiếm 90,14%) cho ta thấy doanh nghiệp rất độc lập về mặt tài chính, nguồn vốn ổn định, rất thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

Mức độ độc lập về mặt tài chính của Công ty thể hiện qua chỉ tiêu Tỷ suất tự tài trợ. Chỉ tiêu này càng gần bằng 1 thì mức độ độc lập về tài chính càng cao và được tính như sau:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = \frac{33.058}{36.672} = 0,9$$

Biểu số 5: Cơ cấu vốn của Công ty năm 2000, 2001 theo nguồn hình thành.

| Nội dung | 2000 | | | 2001 | | |
|----------------------------|----------------|--------------------------|-----------------------|----------------|--------------------------|-----------------------|
| | Số tiền (đồng) | % trong tổng số vốn SXKD | % trong từng phần vốn | Số tiền (đồng) | % trong tổng số vốn SXKD | % trong từng phần vốn |
| A. Nợ phải trả | 7.564 | 21,2 | 100 | 3.616 | 9,86 | 100 |
| 1. Nợ ngắn hạn | 3.851 | | 50,9 | 3.326 | | 92 |
| 2. Nợ dài hạn | | | | | | |
| 3. Nợ khác | 3.712 | | 49,1 | 287 | | 8 |
| B. Nguồn vốn CSH | 31.408 | 78,8 | 100 | 33.058 | 90,14 | 100 |
| 1. Nguồn vốn KD | 20.098 | | 63,98 | 26.213 | | 79,3 |
| 2 Quỹ đầu tư phát triển | 2.988 | | 9,51 | 1.601 | | 4,8 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá | 35 | | 0,1 | | | |
| 4. Lãi suất chưa phân phối | 3.190 | | 10,2 | 1.401 | | 4,4 |
| 5. Quỹ phúc lợi | 1.430 | | 4,6 | 138 | | 0,4 |
| 6. Nguồn | 3.664 | | 11,61 | 3.664 | | 11,1 |

| | | | | | | |
|---------------|--------|-----|--|--------|-----|--|
| vốn ĐTXDCB | | | | | | |
| Tổng cộng | 38.972 | 100 | | 36.672 | 100 | |

2.3. Thực trạng công tác quản lý và sử dụng vốn cố định của công ty xây dựng số

2.3.1. Cơ cấu vốn cố định và sự biến động của nó.

Vốn cố định của Công ty Xây dựng số 3 bao gồm giá trị tài sản cố định hữu hình: nhà cửa vật chất kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng.

Tình hình biến động tài sản cố định của doanh nghiệp năm 2001 so với năm 2000 có sự biến động lớn về mặt giá trị. Tổng giá trị tài sản cố định của Công ty năm 2001 giảm 88,27% so với năm 2000. Nguyên nhân là do Công ty đã bàn giao khu biệt thự số cho người nước ngoài thuê ở số 3 Thành Công cho Công ty Cổ phần Thành Công với giá trị là 10.360 triệu đồng.

Biểu số 7: Cơ cấu TSCĐ của Công ty trong 2 năm 2000, 2001.

| Tài sản | 2000 | | 2001 | | Chênh lệch | |
|-------------------------|------------|--------------|------------|--------------|------------|--------|
| | Nguyên giá | Tỷ trọng (%) | Nguyên giá | Tỷ trọng (%) | Tuyệt đối | (%) |
| I. TSCĐ dùng trong SXKD | | | | | -10.360 | |
| - Nhà cửa, kiến trúc | 10.517 | 89,66 | 156 | 10,59 | 51 | |
| - Máy móc, thiết bị | 500 | 4,27 | 551 | 37,39 | 10 | |
| - Phương tiện vận tải | 521 | 4,44 | 531 | 36,00 | 89 | |
| - Thiết bị văn phòng | 146 | 1,24 | 236 | 16,02 | | |
| II. TSCĐ chưa sử dụng | | | | | - 45 | |
| II. TSCĐ chờ thanh lý | 45 | 0,39 | | | | |
| Cộng | 11.730 | 100 | 1.475 | 100 | -10.354. | -88,27 |

Trong năm 2001 Công ty cũng đã đầu tư mua sắm thêm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng. Con số cụ thể như sau:

- Máy móc thiết bị: 51.000.000đ.
- Phương tiện vận tải: 10.277.000đ.
- Thiết bị văn phòng: 89.921.500đ.

Mặt khác, trong năm Công ty không có tài sản cố định nào chưa sử dụng đến hay chờ thanh lý. Tất cả các tài sản cố định đều được sử dụng đến bù dù ít hay nhiều.

2.3.2. Tình hình khấu hao tài sản cố định.

Công ty Xây dựng số 3 là một doanh nghiệp Nhà nước, vì vậy Công ty được thực hiện chế độ khấu hao theo quy định Nhà nước.

$$\begin{aligned} & \text{Tổng giá trị còn lại TSCĐ} \\ \text{Hệ số hao mòn VCD} = & \frac{\text{-----}}{\text{Tổng nguyên giá TSCĐ}} \\ & 544 \\ = & \frac{\text{-----}}{1.475} = 0,37 \end{aligned}$$

Vậy số vốn cố định còn phải thu hồi của Công ty là 37% nguyên giá tài sản cố định tại thời điểm cuối năm 2001.

Biểu số 8: Tình hình trích khấu hao của Công ty.

| Năm | Tài sản | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|------|------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|-----------|
| 2000 | Nguyên giá | 10.517 | 500 | 512 | 146 | 11.730 |
| | Khấu hao | 729 | 387 | 350 | 39 | 1.507 |
| | Tỷ lệ KH | | | | | |

| | | | | | | |
|------|-----------------|-------|-----|------|-----|--------|
| | Giá trị còn lại | 9.787 | 113 | 170 | 106 | 10.178 |
| 2001 | Nguyên giá | 156 | 557 | 531 | 236 | 1.475 |
| | Khấu hao | 53 | 421 | 379. | 77 | 931 |
| | Tỷ lệ KH | | | | | |
| | Giá trị còn lại | 103. | 129 | 151 | 159 | 544 |

2.4.Thực trạng công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động của công ty xây dựng số 3

2.4.1 Cơ cấu vốn lưu động.

Vốn lưu động của Công ty chủ yếu được tài trợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu (bao gồm: Ngân sách Nhà nước cấp, tự bổ xung, vốn liên doanh). Căn cứ vào hình thức biểu hiện và quá trình tuần hoàn luân chuyển các thành phần trong cơ cấu vốn lưu động, cơ cấu vốn lưu động thể hiện trong bảng sau (Xin xem tiếp trang sau)

Biểu số 9: Cơ cấu vốn lưu động của Công ty 2000, 2001

| Vốn lu động | 2000 | | | 2001 | | | Chênh lệch | |
|-----------------------|---------|--------------------------------------|------------------------------------|---------|--------------------------------------|---------------------------------|------------|--------------|
| | Số tiền | Tỷ lệ (%) trong tổng số vốn | Tỷ lệ (%) trong tùng khâu | Số tiền | Tỷ lệ (%) trong tổng số vốn | Tỷ lệ (%) trong từng khâu | Tuyệt đối | Tong đối (%) |
| 1.Vốn trong dự trữ | 666 | 3,4 | 100 | 480 | 3,5 | 100 | -185 | -27,9 |
| - Nguyên vật liệu | 567 | | 85,1 | 466 | | 97,0 | | |
| - Công cụ, dụng cụ | 99 | | 14,9 | 14. | | 3,0 | | |
| 2.Vốn trong SXKD | 6.812 | 34,4 | 100 | 1.223 | 9,0 | 100 | -5.588 | -82,0 |
| - Chi phí SXKDDD | 6.812 | | 100 | 1.223 | | 100 | | |
| 3.Vốn trong lưu thông | 12.333 | 62,2 | 100 | 11.907 | 87,5 | 100 | -426 | -3,5 |
| - Tiền | 3.542 | | 28,7 | 900 | | 7,6 | -2.641 | -74,6 |
| - Các khoản phải thu | 7.823 | | 63,4 | 10.752 | 78,8 | 90 | 2.902 | 37,1 |
| - Tạm ứng | 634 | | 5,1 | 199 | | 1,7 | -435 | -68,6 |
| - Chi phí trả trước | 333 | | 2,8 | 82 | | 0,7 | -251 | -75,4 |
| Tổng | 19 | 100 | | 13.611 | 100 | | -6.200 | -31,3 |

Năm 2001, số vốn lưu động của Công ty giảm so với năm 2000 (giảm từ 19.812 triệu đồng xuống 13.611 triệu đồng). Nhìn vào biểu số 9 ta thấy, là một doanh nghiệp công nghiệp nhưng lượng vốn trong khâu lưu thông của Công ty lại chiếm tỷ lệ lớn – trong năm 2000, lượng vốn này chiếm 62,2% tổng vốn lưu động và năm 2001 tỷ lệ này lên đến 87,5%, trong khi đó vốn trong khâu dự trữ sản xuất chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

Đi sâu vào từng khoản mục ta thấy:

- Trong khâu sản xuất:

Cuối năm 2001, cũng như năm 2000 Công ty đều có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Đó là do Công ty đầu tư vào công trình đang thi công như danh sách đã trình bày ở phần trên. Tuy nhiên, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của năm 2001 thấp hơn năm 2000 do Công ty đã hoàn thành một số hạng mục công trình thi công từ năm trước.

- Trong khâu dự trữ:

Đây là khâu chiếm tỷ trọng nhỏ nhất. Đối với một công ty xây dựng, vốn lưu động trong khâu dự trữ biểu hiện dưới hình thức là giá trị nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ nhỏ. Công ty đã sử dụng rất ít vốn lưu động vào khâu dự trữ, chứng tỏ Công ty đã cố gắng nhiều trong việc giảm tối đa lượng vốn chậm luân chuyển.

- Trong khâu lưu thông:

Khâu lưu thông là khâu chiếm tỷ lệ đại đa số vốn lưu động của Công ty. Vốn lưu động trong khâu lưu thông lớn chủ yếu là do Công ty có nhiều khoản phải thu. Năm 2000, các khoản phải thu của Công ty là 7.832 triệu đồng (chiếm 63,4% vốn lưu thông), năm 2001 là 10.725 triệu đồng (chiếm 90% vốn lưu thông), tăng 37,1%.

Lượng vốn lưu thông lớn ảnh hưởng tới vốn tập chung sản xuất, các khoản thu lớn làm giảm tốc độ luân chuyển vốn lưu động, do đó làm giảm hiệu

quả sử dụng vốn. Để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn, Công ty cần nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu.

2.4.2. Quản lý tiền mặt.

Theo số liệu ở biểu số 9, ta thấy số vốn bằng tiền của doanh nghiệp cuối năm 2001 giảm 74,6% so với đầu năm. Để xem lượng vốn bằng tiền của Công ty có đủ thanh toán công nợ và cho các hoạt động của mình không, ta xét hai chỉ tiêu sau:

| Chỉ tiêu | 2000 | 2001 |
|---------------------------------|------|------|
| Tỷ suất thanh toán tức thời | 0,47 | 0,25 |
| Tỷ suất thanh toán vốn lưu động | 0,18 | 0,07 |

Về tỷ suất thanh toán tức thời, cả hai năm tỷ suất này của Công ty đều nằm trong khoảng an toàn (lớn hơn 0,1 và nhỏ hơn 0,5). Tuy nhiên, tỷ suất này năm 2001 đã giảm từ 0,47 xuống còn 0,25 cho thấy doanh nghiệp giảm khả năng thanh toán so với năm trước.

Về tỷ suất thanh toán vốn lưu động, phạm vi an toàn cho doanh nghiệp là trên 0,5. Cả hai năm tỷ suất này của Công ty đều dưới mức an toàn. Năm 2001 tỷ suất này bằng 0,7 là quá thấp, Công ty có thể sẽ không đủ tiền để thanh toán. Tuy nhiên, nếu tính cả các khoản phải thu thì tỷ suất này bằng 0,57 năm 2000 và 0,85 năm 2001, cho thấy Công ty có thể đảm bảo được khả năng thanh toán trong vòng 1 năm.

Tiền mặt bao gồm tiền tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp. Nó được sử dụng để trả lương, mua nguyên vật liệu, mua tài sản cố định, trả tiền thuế, trả nợ ...

Tiền mặt bản thân nó là loại tài sản không sinh lãi cho nên trong quản lý tiền mặt thì việc tối thiểu hoá lượng tiền mặt phải giữ vai trò là mục tiêu quan

trọng. Tuy nhiên, việc giữ đủ tiền mặt để trang trải cho các hoạt động của doanh nghiệp cũng rất cần thiết.

Số vốn bằng tiền của doanh nghiệp có hợp lý hay không được đánh giá qua hai chỉ tiêu:

$$\text{Tỷ xuất thanh toán của VLD} = \frac{\text{Tổng số vốn bằng tiền}}{\text{Tổng số vốn VLD}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng chuyển đổi thành tiền của TSLĐ. Nếu chỉ tiêu này lớn hơn 0,5 hoặc nhỏ hơn 0,1 đều không tốt vì sẽ gây ứ đọng vốn hoặc thiếu tiền để thanh toán.

$$\text{Tỷ suất thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tổng số vốn bằng tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Nếu tỷ suất này nhỏ hơn 0,5 thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán, công nợ và do đó có thể phải bán gấp sản phẩm, hàng hoá để trả nợ vì không đủ tiền thanh toán. Tuy nhiên, nếu tỷ suất này quá cao thì lại phản ánh tình trạng vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay của tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

2.4.3. Quản lý các khoản phải thu.

Như ta đã biết, giá trị các khoản phải thu của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các bộ phận của vốn lưu động, lại tăng lên cả về số tuyệt đối và tương đối so với năm 2000. Chi tiết các khoản phải thu của doanh nghiệp thể hiện trong bản sau:

Biểu số 10: Tình hình các khoản phải thu của Công ty năm 2000, 2001.

| Các khoản phải thu | 2000 | | 2001 | | Chênh lệch | |
|----------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|------------|-------|
| | Số tiền (đồng) | Tỷ trọng (%) | Số tiền (đồng) | Tỷ trọng (%) | Tuyệt đối | % |
| 1. Phải thu của khách hàng | 4.658 | 59,5 | 8.010 | 74,7 | 3.352 | 72,0 |
| 2. Trả trước cho người bán | 891 | 11,4 | 4 | 0,04 | -887 | -99,5 |
| 3. Phải thu nội bộ | 2.273 | 29,1 | 1.196 | 17,9 | -356 | -15,7 |
| 4. Các khoản phải thu khác | | | 794 | 7,36 | 794 | |
| Tổng | 7.823 | | 10.725 | | | |

Khoản phải thu của khách hàng năm 2000 chiếm 59,5% trong cơ cấu các khoản phải thu, năm 2001 tăng 72% so với năm trước và chiếm tỷ trọng 74,7% trong tổng số các khoản phải thu của Công ty. Đây là khoản tiền phải thu từ các chủ đầu tư về các công trình đã hoàn thành nhưng chưa thanh toán hết cho Công ty.

Để thấy rõ hơn tình hình quản lý các khoản phải thu ta xét chỉ tiêu kỳ thu nợ của Công ty.

| Chỉ tiêu | 2000 | 2001 |
|------------------|------|------|
| Kỳ thu nợ (ngày) | 112 | 207 |

Chỉ tiêu kỳ thu nợ trên cho thấy, năm 2000 phải mất trung bình 112 ngày và năm 2001 là 207 ngày Công ty mới thu được các khoản phải thu. Trong khi đó, doanh thu và lợi nhuận của Công ty năm 2001 không tăng so với năm 2000, điều đó chứng tỏ Công ty bị ứ đọng trong khâu thanh toán. Công ty cần có các biện pháp để thu hồi các khoản nợ nhanh chóng, tránh ứ đọng vốn.

Trong nền kinh tế thị trường, việc mua bán chịu là một trong những biện pháp để thu hút khách hàng, cạnh tranh với các doanh nghiệp khác trên thị trường. Do đó phải trả tiền ngay khi mua hàng nên nhiều người mua hàng của doanh nghiệp hơn, từ đó làm cho doanh thu tăng lên, giảm hàng hoá tồn kho ... Tuy nhiên, việc mua bán chịu có thể tăng chi phí hoạt động của doanh nghiệp như chi phí đòi nợ, chi phí trả cho nguồn tài trợ để bù đắp sự thiếu hụt ngân quỹ. Doanh nghiệp cũng có thể chịu rủi ro do người mua không trả tiền. Vì vậy, doanh nghiệp phải có biện pháp giảm thiểu những rủi ro có thể xảy ra và thu hồi các khoản nợ của khách hàng một cách nhanh chóng. Nội dung quản lý các khoản phải thu bao gồm các công việc:

- + Phân tích khả năng tín dụng của khách hàng.
- + Theo dõi các khoản phải thu.

2.4.4. Quản lý dự trữ.

Do đặc điểm thuộc ngành công nghiệp xây dựng nên công tác quản lý dự trữ của Công ty cũng có những đặc điểm riêng biệt. Vật tư, vật liệu xây dựng thường có khối lượng lớn và thể tích lớn như sắt thép, gạch, cát ... nên khó có

thể dự trữ trong kho của doanh nghiệp. Hơn nữa, vật liệu được sử dụng để thi công các công trình ở nhiều địa điểm khác nhau, cho nên Công ty không tiến hành dự trữ mà mua ngoài vừa thuận tiện chuyên chở lại vừa tiết kiệm được chi phí. Công ty tích cực sử dụng phương pháp cung cấp nguyên vật liệu và chỉ nhập nguyên vật liệu của họ khi họ cần tới tận công trình. Tuy nhiên, việc trong kho của Công ty không có dự trữ cũng là một sự mạo hiểm, có thể gây gián đoạn sản xuất nếu thiếu một loại vật tư hiếm nào đó.

3.4.5. Xác định lượng hàng hoá tồn kho (cả đầu vào và đầu ra)

Dự trữ vật tư, hàng hoá là bước đệm cần thiết cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hàng hoá tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang và thành phẩm. Nếu doanh nghiệp dự trữ quá nhiều sẽ tốn kém chi phí, ứ đọng vốn, còn nếu dự trữ quá ít sẽ làm cho quá trình sản xuất kinh doanh bị gián đoạn. Để quản lý dự trữ nguyên vật liệu trong doanh nghiệp có các phương pháp sau:

- Phương pháp cổ điển hay mô hình hiệu quả EOQ (Economic Ordering Quantity).
- Phương pháp cung cấp đúng lúc hay dự trữ bằng 0.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại công ty xây dựng số 3.

3.1. Các chỉ tiêu biểu hiện mức doanh lợi vốn.

Lợi nhuận là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, căn cứ vào chỉ tiêu lợi nhuận bằng số tuyệt đối chưa thể đánh giá đúng chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, để phân tích mức độ hiệu quả sử dụng vốn, bên cạnh việc xem xét sự biến động của tổng số lợi nhuận, còn phải đánh giá bằng số tương đối thông qua việc so sánh giữa tổng lợi nhuận trong kỳ

với số vốn sản xuất kinh doanh sử dụng để sinh ra số lợi nhuận đó. Các chỉ tiêu cụ thể được tính toán trong bảng sau:

Biểu số 11: Các chỉ tiêu biểu hiện hiệu quả sử dụng vốn năm 2000, 2001.

| Chỉ tiêu | 2000 | 2001 | Chênh lệch | |
|---|--------|--------|------------|-----------|
| | | | Mức | Tỷ lệ (%) |
| 1. Doanh thu thuần | 23.201 | 25 | 2.527 | 10,9 |
| 2. LN ròng | 3.100 | 2.470 | -629 | -20,3 |
| 3. Số dư bình quân toàn bộ vốn thuộc quyền sử dụng của DN | 26.268 | 35.966 | 9.697 | 36,9 |
| 4. Vốn chủ sở hữu BQ | 20.514 | 32.233 | 11.719 | 57,1 |
| 5. Tỷ suất LN trên DT | 0,134 | 0,096 | -0,038 | -28,4 |
| 6. Số vòng quay vốn toàn bộ | 0,883 | 0,715 | -0,168 | -19,0 |
| 7. Hệ số doanh | 0,118 | 0,069 | -0,049 | -41,5 |

| | | | | |
|-----------------------------------|-------|-------|--------|-----|
| lợi vốn toàn bộ | | | | |
| 8. Hệ số doanh lợi vốn chủ sở hữu | 0,151 | 0,077 | -0,074 | -49 |

Trước hết nhìn vào các chỉ tiêu tuyệt đối ta thấy, trong năm 2001, doanh nghiệp sử dụng một lượng lớn hơn năm 2000 (số dư bình quân toàn bộ vốn tăng 36,9% ứng với 9.697 triệu đồng) và doanh thu cũng tăng lên (tăng 10,9% hay 2.527 triệu đồng) nhưng lợi nhuận ròng lại giảm đi 20,3% so với năm trước.

Xét về tương đối, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đều giảm sút:

Năm 2000 vốn toàn bộ của Công ty luân chuyển được 0,883 vòng nhưng năm 2001 số vòng quay vốn này chỉ còn 0,715 vòng. Điều đó có nghĩa là thay vì tạo ra được 0,883 đồng doanh thu ở năm 2000, một đồng vốn sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2001 chỉ tạo ra được 0,715 đồng doanh thu. Sức sản xuất của vốn toàn bộ của Công ty năm 2001 giảm 19% so với năm 2000.

Vòng quay của vốn giảm dẫn tới khả năng sinh lời giảm, cụ thể là:

- Nếu tính theo vốn toàn bộ:

Năm 2000 một đồng vốn toàn bộ tạo ra được 0,118 đồng lợi nhuận ròng. Năm 2001 một đồng vốn toàn bộ chỉ tạo ra được 0,069 đồng lợi nhuận ròng (giảm 41,5% so với năm trước).

- Nếu tính theo vốn chủ sở hữu:

Năm 2000 một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 0,151 đồng lợi nhuận ròng. Năm 2001 một đồng vốn chủ sở hữu chỉ tạo ra được 0,077 đồng lợi nhuận ròng (giảm 49% so với năm trước).

Như vậy, có thể thấy rằng Công ty đã không giữ được mức ổn định mà có xu hướng giảm khá nhanh.

3.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Biểu số 12: Các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định.

| Chỉ tiêu | 2000 | 2001 | Chênh lệch | |
|------------------------------|--------|---------|------------|-----------|
| | | | Mức | Tỷ lệ (%) |
| 1. Nguyên giá bình quân TSCĐ | 6.720 | 6.771 | 51 | 0,77 |
| 2. Sức sản xuất TSCĐ | 3,45 | 3,8 | 0,35 | 10,1 |
| 3. Suất hao phí TSCĐ | 0,29 | 0,26 | -0,03 | -10,3 |
| 4. Sức sinh lời TSCĐ | 0,46 | 0,36 | -0,1 | -21,7 |
| 5. VCD bình quân | 18.502 | 23..528 | 5.025 | 27,2 |
| 6. Sức sinh lời vốn cố định | 0,17 | 0,11 | -0,06 | -35,3 |

Qua biểu trên, ta thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty trong năm 2001 giảm 25,3% so với năm trước, cụ thể:

- Năm 2000, bình quân cứ một đồng vốn cố định tham gia vào sản xuất kinh doanh trong kỳ tạo ra được 0,17 đồng lợi nhuận ròng.
- Năm 2001, trung bình một đồng vốn cố định tham gia vào sản xuất kinh doanh trong kỳ chỉ tạo ra được 0,11 đồng lợi nhuận ròng.

Như chúng ta đã biết, tài sản cố định là bộ phận chính của vốn cố định cho nên để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp ta phải đánh giá các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định.

a. Về sức sản xuất của tài sản cố định.

Qua biểu trên ta thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty trong năm 2001 giảm 35,3% so với năm 2000. Cụ thể :

- Năm 2000, bình quân cứ một đồng vốn cố định tham gia vào sản xuất kinh doanh trong kỳ tạo ra được 0,17 đồng lợi nhuận ròng.
- Năm 2001, trung bình một đồng vốn cố định tham gia vào sản xuất kinh doanh trong kỳ chỉ tạo ra được 0,11 đồng lợi nhuận ròng.

Việc sử dụng vốn cố định kém hiệu quả là một trong những nguyên nhân làm cho hiệu quả sử dụng vốn toàn bộ của Công ty giảm.

Như chúng ta đã biết, tài sản cố định là bộ phận chính của vốn cố định cho nên, để tránh hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp ta phải đánh giá chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định.

b. Về sức sản xuất của tài sản cố định.

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy, sức sản xuất tài sản cố định của Công ty năm 2001 tuy chưa lớn nhưng đã tăng so với năm 2000. Năm 2000, một đồng

nguyên giá tài sản cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh đem lại 3,45 đồng doanh thu thì năm 2001 đã đem lại 3,8 đồng, tăng 10,1%.

Suất hao phí tài sản cố định là chỉ tiêu nghịch đảo của chỉ tiêu sức sản xuất tài sản cố định. Nó cho biết để tạo ra được một đồng doanh thu thì Công ty phải đầu tư bao nhiêu đồng vốn cố định.

Nếu năm 2001, sức sản xuất tài sản cố định của Công ty không đổi thì nguyên giá tài sản cố định cần sử dụng sẽ là :

$$25.729 \times 0,29 = 7.461 \text{ triệu đồng}$$

Như vậy, Công ty đã tiết kiệm được:

$$7.461 - 6.771 = 690 \text{ triệu đồng.}$$

c. Về sức sinh lời của tài sản cố định.

Một đồng nguyên giá tài sản cố định năm 2001 đem lại 0,36 đồng lợi nhuận ít hơn 0,1 đồng so với năm 2000 (giảm 21,7%). Nguyên nhân là do các chi phí tăng lên làm giảm lợi nhuận của Công ty nên mặc dù sức sản xuất tài sản cố định tăng nhưng khả năng sinh lời lại giảm đáng kể.

Nếu mức sinh lời tài sản cố định không thay đổi so với năm 2000 thì mức nguyên giá tài sản cố định năm 2001, Công ty có thể tạo ra khoản lợi nhuận ròng là:

$$6.771 \times 0,46 = 3.114 \text{ triệu đồng.}$$

Thực tế lợi nhuận thu được năm 2001 của Công ty là 2.470 triệu đồng. Như vậy, do sức sinh lời tài sản cố định giảm đã làm lợi nhuận của Công ty giảm 644 triệu đồng (20,7%).

Sức sinh lời tài sản cố định giảm là nguyên nhân chính làm giảm hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty.

3.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

| Chỉ tiêu | 2000 | 2001 | Chênh lệch | |
|--------------------------------|--------|--------|------------|------|
| | | | Tuyệt đối | (%) |
| 1. VLĐ bình quân | 18.073 | 16.711 | -1.361 | 7,5 |
| 2. Hệ số đảm nhận VLĐ | 0,77 | 0,65 | -0,12 | |
| 3. Sức sinh lời VLĐ | 0,17 | 0,14 | -0,03 | 17,6 |
| 4. Số vòng quay VLĐ | 1,38 | 1,54 | 0,26 | 20,3 |
| 5. Thời gian một vòng quay VLĐ | 260 | 17,0 | -48 | 17 |

- Số vòng quay vốn lưu động:

Chỉ tiêu này biểu hiện mỗi đồng vốn lưu động bỏ vào sản xuất kinh doanh có thể mang lại bao nhiêu đồng doanh thu hay nói cách khác, mỗi đồng vốn lưu động của Công ty luân chuyển được bao nhiêu vòng trong kỳ.

Số vòng quay vốn lưu động năm 2001 là 1,54 vòng tăng so với năm 2000 là 0,26 vòng ứng với tỷ lệ tăng 20,3% làm cho số ngày của một vòng luân chuyển năm 2001(233 ngày) giảm đi 48 ngày so với năm 2000.

Nếu tốc độ luân chuyển vốn lưu động không đổi so với kỳ trước thì để đạt được tổng số doanh thu thuần ở năm 2001 Công ty cần một lượng vốn lưu động là:

$$\begin{array}{r} \text{Tổng doanh thu thuần năm 2001} \quad 25.729 \\ \hline \text{Số vòng luân chuyển năm 2000} \quad 1,28 \\ \hline \text{-----} = \text{-----} = 20.101 \end{array}$$

$$\text{Số vòng luân chuyển năm 2000} \quad 1,28$$

Như vậy, trong năm do tốc độ luân chuyển vốn tăng nên Công ty đã tiết kiệm một lượng vốn lưu động là:

$$20.101 - 16.711 = 3.389 \text{ đồng}$$

- Hệ số đảm nhận vốn lưu động năm 2000 là 0,17, năm 2001 là 0,65, giảm 0,12 so với trước. Có nghĩa là so với năm 2000, để có một đồng doanh thu, trong năm 2000 Công ty đã tiết kiệm được 0,12 đồng vốn lưu động.

- Sức sinh lời vốn lưu động: Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động theo lợi ích cuối cùng, do đó nó nhiều khi tăng giảm không cùng chiều, cùng tốc độ như chỉ tiêu số vòng quay vốn lưu động.

Sức sinh lời vốn lưu động năm 2000 là 0,17 đồng lợi nhuận/1 đồng doanh thu.

Sức sinh lời vốn lưu động năm 2001 là 0,14 đồng lợi nhuận/1 đồng doanh thu, giảm 17,6%.

Nếu sức sinh lời vốn lưu động không đổi so với năm trước, thì số vốn lưu động bình quân năm 2001, Công ty có thể thu được mức lợi nhuận là :

Vốn lưu động bình quân năm 2001 . Hệ số sinh lời vốn lưu động năm 2000 = 16.711 x 0,17 = 2.840 triệu đồng.

Tức là lớn hơn thực tế thu được là 370 triệu đồng.

Ngược lại, nếu sức sinh lời vốn lưu động không đổi thì để đạt được mức lợi nhuận ròng năm 2001, Công ty cần một lượng vốn lưu động là:

$$\text{LN năm 2001} \quad 2.470$$

----- = ----- = 532 triệu đồng

$$\text{Sức sinh lời VLD năm 2000} \quad 0,17$$

Do sức sinh lời vốn lưu động giảm nên Công ty đã sử dụng lãng phí một lượng vốn lưu động là:

$$16.711 - 14.532 = 2.178 \text{ triệu đồng}$$

Tóm lại, hiệu quả quản lý, sử dụng cả vốn cố định và vốn lưu động của Công ty Xây dựng số 3 trong năm 2001 đều giảm là nguyên nhân dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn nói chung của Công ty kém hơn so với năm trước.

4. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.

4.1. Những kết quả đạt được của Công ty Xây dựng số 3.

Công ty Xây dựng số 3 Hà Nội là một doanh nghiệp Nhà nước, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp đã khẳng định mình bằng kết quả kinh doanh ngày một khả quan, uy tín của Công ty ngày càng được đánh giá cao bởi chất lượng các công trình. Thực tế cho thấy trong những năm qua Công ty làm ăn có lãi và hoàn thành tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước, công tác quản lý sử dụng vốn ngày càng được quan tâm. Mặc dù, một số chỉ tiêu không gia tăng cùng với sự

tăng thêm về vốn nhưng xét đến hiệu quả cuối cùng là làm gia tăng lợi nhuận cho Công ty thì tình hình sử dụng vốn của Công ty là khá tốt.

Năm 2001 tốc độ tăng của doanh thu là 10,9% trong khi tốc độ giảm của lợi nhuận là 46.67% so với năm 2000. Với tốc độ tăng trưởng lợi nhuận cao hơn doanh thu có thể khẳng định Công ty đang làm ăn có hiệu quả. Trong công tác quản lý vốn cố định và vốn lưu động. Công ty cũng đã đạt được một số kết quả nhất định. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty tỏ ra rất tốt, mức doanh lợi vốn chủ sở hữu cao hơn rất nhiều so với mức doanh lợi toàn bộ vốn, đòn bẩy tài chính đã phát huy tác dụng trong việc sử dụng vốn tại Công ty.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty đã cố gắng đầu tư các trang thiết bị máy móc hiện đại, nâng cao trình độ cán bộ, công nhân, nâng cao chất lượng công trình... Chính vì vậy, trong những năm qua Công ty đã chúng thầu vào nhiều công trình lớn, vị trí của Công ty ngày càng được khẳng định trong lĩnh vực xây dựng, giải quyết công ăn việc làm cho 366 cán bộ công nhân viên của Công ty với mức thu nhập bình quân tương đối cao, doanh thu và lợi nhuận của Công ty không ngừng được tăng lên.

Ngoài ra Công ty còn có đội ngũ cán bộ năng động có trình độ quản lý, chỉ đạo thi công chặt chẽ và đội ngũ công nhân lành nghề. Điều này đã góp phần không nhỏ vào kết quả mà Công ty đã đạt được ngày hôm nay.

4.2. Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế:

- Nguyên nhân chủ quan.

Công ty đầu tư vào tài sản cố định tương đối lớn nhưng năng lực sản xuất của tài sản cố định vẫn thấp, số khấu hao của tổng tài sản cố định là trên 46%. Trong nền kinh tế thị trường giá cả thường xuyên biến động, hiện tượng hao mòn vô hình thường xuyên xảy ra. Công ty vẫn chưa có kế hoạch đánh giá và đánh giá lại tài sản để xác định giá trị thực của tài sản cố định.

Kế hoạch huy động vốn của Công ty chưa cụ thể và chưa sát với nhu cầu thực tế. Vì thế việc tìm nguồn tài trợ của Công ty đôi khi không mang tính đến chi phí sử dụng vốn, các khoản phải thu chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu tài sản lưu động, vốn của Công ty bị chiếm dụng nhiều, điều này làm ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn. Năm 2001 các khoản phải thu của Công ty tăng trên 10 tỷ đồng làm vốn kinh doanh bị ứ đọng nhiều trong khâu thanh toán. Nguyên nhân của tình trạng trên là do việc quyết toán các hạng mục công trình đã hoàn thành bị kéo dài, thời gian hoàn vốn dài đã đẩy số lãi tiền vay mà Công ty phải trả lên cao dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn bị ảnh hưởng. Vì vậy bên cạnh việc mở rộng thị trường, tham gia đấu thầu nhiều công trình xây dựng mới, Công ty cần phải chú trọng tới khâu thanh toán vốn.

Trong công tác quản lý giá trị sản phẩm dở dang. Đặc thù của ngành xây dựng cơ bản là vốn lưu động trong khâu sản xuất chủ yếu nằm ở sản phẩm dở dang. Vì vậy tốc độ luân chuyển vốn lưu động trong khâu này phụ thuộc nhiều vào công tác quản lý sản phẩm dở dang. Thực tế hiện nay ở Công ty thường xuyên xảy ra tình trạng công trình thường phải ngừng thi công do thay đổi thiết kế của chủ đầu tư hoặc phía chủ đầu tư thiếu vốn.

Quá trình thu mua dự trữ nguyên vật liệu của Công ty còn nhiều điểm bất hợp lý, định kỳ Công ty chưa tiến hành phân loại vật tư, đánh giá vật tư để đưa ra những giải pháp phù hợp.

Công tác phân tích tài chính và phân tích hoạt động kinh tế của Công ty chưa thực sự được quan tâm, công tác này chỉ mới được thực hiện trên một số chỉ tiêu về mặt tài chính còn các mặt khác chưa được thực hiện, Công ty chưa tìm thấy nguyên nhân của sự phát triển và hạn chế, vì thế nhiều quyết định quản lý chưa phù hợp đã làm ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty. Nếu công ty thực hiện tốt công tác phân tích tài chính và phân tích hoạt động kinh tế thì hiệu quả sử dụng vốn của Công ty sẽ được nâng cao hơn nữa.

- Nguyên nhân khách quan:

Thực tế hiện nay cho thấy hầu hết các công trình lớn có vốn đầu tư trong nước và các công trình có vốn đầu tư nước ngoài là do các ban tư vấn và các nhà thầu chính nước ngoài đảm nhận. Công ty chỉ tham gia với tư cách là nhà thầu phụ. Nguyên nhân chính của sự không thắng thầu của các doanh nghiệp Việt nam trong đấu thầu quốc tế lại xuất phát từ chính cách đấu thầu của nước ta, hầu hết các hồ sơ mời thầu do phía tư vấn nước ngoài chuẩn bị, các nhà tư vấn đã lợi dụng kẽ hở trong quy chế đấu thầu của nước ta để chia công trình thành các gói thầu quá lớn, với các yêu cầu rất cao làm cho các nhà thầu Việt Nam không thể dự thầu độc lập nên hầu hết các nhà thầu nước ngoài đều trúng thầu với vai trò là nhà thầu chính, các nhà thầu Việt Nam chỉ được cam kết là nhà thầu phụ nhưng khi cam kết đó không được thực hiện thì cũng chưa có cơ chế nào xử lý. Vì vậy, Nhà nước cần quan tâm tới công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đấu thầu.

Qua phân tích tình hình quản lý vốn và các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của Công ty, ta thấy trong năm 2001 việc quản lý và sử dụng vốn của Công ty chưa đạt kết quả tốt, hiệu quả sử dụng vốn của Công ty giảm về nhiều mặt: Hiệu quả sử dụng vốn cố định, vốn lưu động cũng đều giảm có thể nhận thấy trong quá trình quản lý và sử dụng vốn của Công ty còn một số tồn tại chủ yếu sau:

- Vấn đề đầu tiên cần giải quyết của Công ty là lượng tiền khách hàng nợ chưa trả quá lớn. Số tiền còn phải thu hồi từ các chủ đầu tư trở về các công trình mà Công ty đã hoàn thành nhưng chưa thanh toán hết cho Công ty lên tới 10.725 triệu đồng gây ứ đọng vốn. Tình trạng này khiến cho doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc triển khai các công trình mới.

- Hệ số sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng vào thi công còn thấp. Công ty vẫn chưa phát huy được hết năng lực máy móc thiết bị của mình vào sản xuất.

Trong năm, còn nhiều thời gian máy móc thiết bị ngưng hoạt động do thiếu công trình lớn cần sử dụng tới thiết bị chuyên dùng. Sức sản xuất TSCĐ chỉ đạt 3,8 đồng doanh thu/ 1 đồng nguyên giá.

Công ty có một hệ thống máy móc thiết bị thi công đồng bộ như các thiết bị cần cẩu, máy đào, máy ủi, ô tô, máy đầm... có giá trị rất lớn. Tuy nhiên, các công trình thi công cơ sở hạ tầng, các công trình quy mô lớn trong năm Công ty nhận được không nhiều mà chủ yếu là các công trình có quy mô vừa và nhỏ nên Công ty khó phát huy được thế mạnh của mình.

vốn lưu động của doanh nghiệp. Phương pháp này đảm bảo tính hợp lý nhưng việc tính toán tương đối phức tạp.

- Phương pháp gián tiếp: Dựa vào thống kê kinh nghiệm để xác định nhu cầu vốn lưu động, có thể chia làm hai trường hợp sau:

+ Dựa vào kinh nghiệm thực tế của các doanh nghiệp cùng loại trong ngành để xác định nhu cầu vốn lưu động cho doanh nghiệp mình.

+ Dựa vào tình hình thực tế sử dụng vốn lưu động ở kỳ trước của doanh nghiệp để xác định nhu cầu vốn lưu động cho thời kỳ tiếp theo, đồng thời xem xét tới tình hình thay đổi quy mô sản xuất kinh doanh và sự cải tiến tổ chức sử dụng vốn lưu động để xác định toàn bộ nhu cầu vốn lưu động thường xuyên cần thiết.

- Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, nếu dự đoán các chỉ tiêu tương đối chính xác thì sẽ xác định được nhu cầu gần đúng với phương pháp trực tiếp.

Năm 2001, sự tăng trưởng của nền kinh tế nước ta chưa kịp hồi phục so với những năm trước. Xây dựng lại là một ngành kinh tế chịu ảnh hưởng lớn của chu kỳ phát triển kinh tế. Kinh tế suy sụp dẫn đến Nhà nước tạm ngừng đầu tư rất nhiều dự án, các nhà đầu tư nước ngoài rút vốn về nước, các nhà đầu tư trong nước cũng gặp khó khăn ... Cầu về xây dựng giảm tức là các công ty kinh doanh xây dựng, trong đó có Công ty Xây dựng số 3, gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm công việc, đấu thầu thi công công trình hơn những năm trước.

Trước sự đã phải chấp nhận giảm lợi nhuận để giảm giá thành, góp phần nâng cao khả năng thắng lợi trong đấu thầu.

Mặt khác, các chủ đầu tư cũng lâm vào khó khăn kinh tế là nguyên nhân dẫn tới việc chậm thanh toán nốt số tiền về các công trình mà Công ty chưa hiệu quả, số vốn bị chiếm dụng lớn.

Một lý do nữa là việc cạnh tranh trong đấu thầu còn nhiều bất cập. Mặc dù Công ty có đủ năng lực để thực hiện các công trình lớn nhưng do nhiều lý do khác nhau nên Công ty chưa nhận được nhiều các công trình quan trọng. Đó là một bất lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

CHƯƠNG BA:

MỘT SỐ PHƯƠNG HƯỚNG VÀ BIỆN PHÁP CHỦ YẾU NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 3.

1. Những phương hướng chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty xây dựng số 3 (từ năm 2000 đến năm 2001);

1.1. Mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh để nhận được nhiều hơn nữa các công trình thi công có quy mô lớn.

Trước tình hình cạnh tranh ngày càng gay gắt, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu giảm, để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn buộc Công ty phải tìm biện pháp tăng doanh thu. Thị trường của doanh nghiệp ở đây chính là tập hợp khách hàng hiện tại và tiềm năng của doanh nghiệp. Nói cách khác, thị trường đối với doanh nghiệp chính là số cầu loại sản phẩm mà doanh nghiệp đang kinh doanh. Mở rộng thị trường có nghĩa là tìm kiếm thu hút thêm khách hàng trên thị trường hiện có, tìm thị trường mục tiêu mới mở rộng phạm vi thị trường trên những địa bàn mới, đa dạng hoá đối tượng xây dựng... nhờ vậy có các biện pháp về kỹ thuật, công nghệ, tổ chức sản xuất, nhân lực, marketing... nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong đấu thầu các công trình có quy mô lớn, từ đó tạo ra nhiều doanh thu và lợi nhuận hơn.

1.2. Chú trọng hơn nữa công tác quản lý vốn lưu động, đặc biệt là việc thu hồi công nợ.

Hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng phụ thuộc vào sử dụng tiết kiệm và tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động. Tồn tại chủ yếu của Công ty nằm trong khâu quản lý vốn lưu động, khoản phải thu lớn làm chậm tốc độ luân chuyển vốn lưu động. Chính vì vậy, Công ty phải tăng cường các biện pháp quản lý vốn lưu động, thu hồi các khoản phải thu, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động như sau:

- Xác định đúng nhu cầu vốn lưu động cần thiết cho từng kỳ sản xuất.
- Tổ chức tốt quá trình thanh toán, tránh và giảm các khoản nợ đến hạn hoặc quá hạn chưa đòi được.
- Tổ chức quá trình thu mua dự trữ nhằm đảm bảo hạ giá thành thu mua vật tư, tránh ứ đọng vốn.
- Quản lý chặt chẽ việc tiêu dùng vật tư.
- Tổ chức hợp lý quá trình lao động.

- Xây dựng quan hệ tốt đối với các bạn hàng.

1.3. Phần đầu giảm tối thiểu các khoản chi phí, nhằm tăng lợi nhuận của công ty.

Như đã phân tích ở phần một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, mặc dù doanh thu thuần của Công ty năm 2001 tăng so với năm 2000 nhưng lợi nhuận ròng lại giảm đi. Đó là do chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tăng với tỷ lệ tăng của doanh thu thuần. Vì vậy Công ty cần có các biện pháp để giảm chi phí trong sản xuất kinh doanh. Có thể sử dụng một số biện pháp sau:

- Xây dựng định mức tiêu dùng nguyên vật liệu.
- Nâng cao tinh thần trách nhiệm của công nhân viên bằng hình thức khoán gọn và khuyến khích vật chất.

2. Một số giải pháp và kiến nghị để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của công ty xây dựng số 3.

2.1. Nâng cao hơn nữa năng lực thắng thầu trong đấu thầu xây dựng đặc biệt đối với các công trình có giá trị lớn.

Đất nước ta đang trên con đường công nghiệp hoá - hiện đại hoá nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế là rất lớn. Nhà nước đã có kế hoạch hàng năm trích một phần ngân sách cho xây dựng cơ sở hạ tầng của nền kinh tế, trong đó các công trình thi công xây lắp chiếm tỷ trọng lớn. Bên cạnh đó Nhà nước cũng có chính sách khuyến khích các chủ đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Do đó, cơ hội cho các doanh nghiệp xây dựng ở nước ta không phải là ít. Tuy nhiên, sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt trước sự xuất hiện của các công ty xây dựng trong nước. Để đứng vững và phát triển được trong cơ chế thị trường, đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải tự nỗ lực vươn lên bằng chính khả năng, sức lực của mình.

Nhằm sử dụng một cách hiệu quả nhất các nguồn vốn đầu tư trong nước cũng như vốn nước ngoài đầu tư tại Việt Nam, khai thác tốt tài nguyên, tiềm năng lao động và chống mọi hành vi tham ô lãng phí trong hoạt động đầu tư xây dựng, các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước, quy mô lớn (thuộc nhóm A, B) đều phải sử dụng phương thức đấu thầu công khai để làm đảm bảo sự công bằng. Đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với công ty.

Đấu thầu là quá trình lựa chọn nhà thầu đáp ứng được tốt nhất các yêu cầu của bên mời thầu trên cơ sở cạnh tranh lành mạnh giữa các nhà thầu. So với phương thức tự làm và phương thức giao thầu, phương thức đấu thầu có những ưu điểm nổi trội mang lại lợi ích to lớn cho cả chủ đầu tư và các nhà thầu. Chính vì vậy, Công ty phải tìm cách để luôn luôn là nhà thầu có khả năng đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư một cách tốt nhất.

Ta biết rằng, việc đánh giá xếp hạng để lựa chọn nhà thầu được thực hiện thông qua so sánh các hồ sơ dự thầu, dựa vào các tiêu chuẩn về kỹ thuật, chất lượng, về kinh nghiệm, về tài chính, giá cả và tiến bộ thi công. Để nhận thầu được nhiều công trình, mang lại doanh thu và lợi nhuận cao. Để nhận thầu được nhiều công trình, mang lại doanh thu và lợi nhuận cao, Công ty tự hoàn thiện mình trên nhiều phương diện:

- Nâng cao năng lực máy móc thiết bị.

Công ty phải đầu tư có trọng điểm, không ngừng nâng cao khả năng về kỹ thuật và công nghệ sản xuất, giữ cho mình ưu thế cạnh tranh so với các đối thủ khác. Máy móc thiết bị hiện đại là lợi thế của doanh nghiệp trong cạnh tranh với các nhà thầu khác. Bởi vì, máy móc thiết bị hiện đại dễ dàng đáp ứng các đòi hỏi cao về kỹ thuật, đảm bảo chất lượng công trình thi công, an toàn cho người lao động và vệ sinh môi trường hơn các máy móc thiết bị lạc hậu. Hiện tại, Công ty có một số máy móc thiết bị đã sử dụng trong một thời gian dài giá trị còn lại cần

thu hồi khá ít. Vì vậy, đổi mới trang thiết bị là một yêu cầu cấp bách đối với Công ty nhằm nâng cao vị thế của mình trên thị trường.

- Nâng cao trình độ của cán bộ kinh tế – kỹ thuật trong lập hồ sơ dự thầu.

Công việc lập hồ sơ dự thầu thuộc trách nhiệm của các nhà thầu, bên mời thầu không được có bất cứ sự gợi ý riêng cho nhà thầu nào. Mặt khác, bên nhà thầu tiến hành xếp hạng các nhà thầu căn cứ vào kết quả đánh giá các hồ sơ dự thầu. Một hồ sơ đầy đủ, hợp lệ với các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công... hợp lý và khả thi là một trong các điều kiện cần thiết để Công ty chiến thắng trong đấu thầu.

Để lập hồ sơ dự thầu có luận chứng khoa học và có sức thuyết phục, Công ty phải tập trung lực lượng cán bộ công nhân viên có kinh nghiệm, có trình độ cao. Đội ngũ cán bộ của Công ty cần phải thường xuyên được đào tạo thêm, cập nhật kiến thức về lĩnh vực chuyên môn, lĩnh vực lập hồ sơ... để có được đội ngũ giàu năng lực, bản lĩnh và biết phán đoán tình thế để đưa ra được các giải pháp thích hợp cho mọi tình huống. Bên cạnh đó, trong những công việc nhất định không thuộc chuyên môn của Công ty hoặc lĩnh vực còn thiếu cán bộ giỏi thì Công ty có thể thuê tư vấn có uy tín, kinh nghiệm giúp đỡ.

- Nâng cao năng lực tổ chức.

Sản xuất xây dựng mang tính tổng hợp, cơ cấu sản xuất phức tạp với nhiều thành phần công việc xen kẽ và ảnh hưởng lẫn nhau, thường có nhiều đơn vị tham gia xây dựng một công trình. Một đặc điểm nữa của sản xuất xây dựng là nó thiếu tính ổn định, luôn bị biến động theo địa điểm xây dựng và giai đoạn xây dựng. Do đó, công tác tổ chức, quản lý trên công trường rất phức tạp, thiếu ổn định, nhiều khó khăn khi phối hợp hoạt động của các nhóm lao động làm việc khác nhau trên cùng một hạng mục công trình.

Năng lực tổ chức trong xây dựng thể hiện ở việc tổ chức quá trình sản xuất, bố trí sắp xếp lao động bảo đảm thực hiện nhiệm vụ đúng tiến độ và đúng

chất lượng. Với những công trình có quy mô lớn, kết cấu và yêu cầu phức tạp càng đòi hỏi năng lực tổ chức cao. Lãnh đạo và đội ngũ cán bộ quản lý của Công ty phải không ngừng trau dồi, nâng cao năng lực tổ chức. Để làm tốt việc này chú ý :

- + Đúc rút kinh nghiệm thực tế từ những công trình đã thi công.
- + Nắm chắc yêu cầu của công việc cần thực hiện và điều kiện thi công cụ thể.
- + Nắm chắc lực lượng của đơn vị, có kế hoạch bố trí hợp lý và điều phối lực lượng thiết bị.
- + Vận dụng phương pháp sơ đồ mạng PERT vào lập tiến độ thi công...

Năng lực tổ chức của Công ty phải được thể hiện rõ trong tài liệu giải trình các biện pháp thực hiện. Nó là một trong những tài liệu quan trọng thuyết phục bên mời thầu khi các nhà thầu bỏ giá thầu tương đương nhau.

- Tích cực thu thập thông tin phục vụ cho công tác kế hoạch và đấu thầu.

Thông tin là một trong những yếu tố sống còn đối với mỗi doanh nghiệp trong cơ chế thị trường. Thông tin kịp thời, chính xác giúp nhà doanh nghiệp có kế hoạch về nguồn lực, tổ chức để có thể nắm bắt được các cơ hội kinh doanh cũng như hạn chế rủi ro xảy đến với mình. Đối với doanh nghiệp xây dựng, thông tin càng có ý nghĩa quan trọng hơn. Thông tin chính xác, kịp thời giúp doanh nghiệp có sự nhìn nhận đánh giá đúng đắn về đối tượng đấu thầu, bên mời thầu và các nhà thầu khác. Trên cơ sở đó đánh giá đúng các mặt mạnh, mặt yếu và phương hướng chiến lược của các nhà thầu khác, những toan tính của họ đối với đối tượng đấu thầu. Những thông tin thu được hết sức quý báu, làm định hướng để Công ty lập hồ sơ của mình cho phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư, vượt trội hơn đối thủ trong những chỉ tiêu quan trọng.

Để nâng cao hiệu quả công tác đấu thầu, Công ty cần tăng cường và củng cố mối quan hệ với các cơ quan thuộc Bộ xây dựng, các cơ quan trong ngành và các đơn vị trong Tổng công ty, các đơn vị liên quan nhằm nâng cao chất lượng

thông tin thu được. Qua đó, nắm bắt nhu cầu xây dựng trong năm tới. Ngoài ra, thông tin từ các mối quan hệ rộng rãi giúp Công ty dự báo được xu hướng biến động của giá cả, thị trường các yếu tố sản xuất, từ đó có thể xác định giá bỏ thầu hợp lý nhất. Sự chuẩn bị càng chu đáo với những thông tin có chất lượng thì xác suất trúng thầu càng cao.

- Tăng cường quảng cáo, giới thiệu hình ảnh, kinh nghiệm sản xuất của Công ty dựa trên năng lực ưu thế thực sự của mình.

Kinh nghiệm, uy tín cũng là một trong những tiêu chuẩn để đánh giá nhà thầu khi tham gia dự thầu. Ngoài ra, nó tạo điều kiện cho Công ty có cơ hội tham gia các cuộc đấu thầu hạn chế hay chỉ định thầu. Công ty có thể tổ chức các hội nghị trao đổi kinh nghiệm, các khoá đào tạo cán bộ kỹ thuật, quản lý với các chuyên gia giàu kinh nghiệm... hoặc cũng có thể sử dụng các phương tiện như báo chí, truyền hình để giới thiệu hình ảnh và sản phẩm của Công ty.

2.2. Xây dựng và áp dụng các giải pháp nhằm xử lý tốt hơn và hạn chế lượng vốn bị các chủ đầu tư chiếm dụng.

Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu vốn lưu động của Công ty, gây ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển vốn và hiệu quả sử dụng vốn. Cuối năm 2001, lượng vốn bị chiếm dụng của Công ty lên tới gần 11 tỷ đồng chiếm 78,8% tổng vốn lưu động. Đây chủ yếu là lượng vốn do ngân sách nhà nước và các đối tác chưa thanh toán các công trình đã hoàn thành.

Để giải quyết tình trạng này, trước tiên Công ty phải tìm biện pháp thu hồi nhanh chóng lượng vốn bị chiếm dụng, sau đó cần hạn chế tình trạng này ngay từ những khâu đầu tiên.

a. Đối với các khoản phải thu của Công ty hiện nay:

- Giao trách nhiệm theo dõi, đốc thúc việc thanh toán các khoản nợ này cho một cá nhân cụ thể: kế toán trưởng giao trách nhiệm mỗi nhân viên kế toán phụ trách một tài khoản công nợ, theo dõi và liên hệ với các chủ công trình để đôn đốc việc thanh toán đối với một số khoản nợ. Đối với những công trình do ngân sách Nhà nước cấp vốn cũng cần có những biện pháp cụ thể để được thanh toán nhanh chóng. Mặt khác, có chế độ khuyến khích vật chất thích đáng nếu cá nhân nào thu được nợ, đặc biệt là các khoản nợ khó đòi. Mặc dù việc thanh toán các khoản nợ không chỉ phụ thuộc vào nỗ lực của Công ty mà còn phụ thuộc vào yếu tố khách quan là thiện chí và tình hình tài chính bên A và ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, khuyến khích vật chất vẫn là động lực thúc đẩy cá nhân làm việc nhiệt tình và có hiệu quả hơn.

- Đối với các khoản nợ khó đòi, Công ty có thể thu hồi bằng cách tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp nợ hoặc mua tài sản cố định của họ. Khi quyết định mua lại tài sản cố định của họ cần nghiên cứu kỹ giá trị của tài sản đó có tương xứng hoặc gần tương xứng với khoản nợ không, nếu tài sản là máy móc thiết bị thì phải sử dụng được, không quá lạc hậu và phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tất nhiên, doanh nghiệp phải chịu tổn kém thêm chi phí thực hiện giải pháp này nhưng bù lại doanh nghiệp có thể thu hồi được phần nào số nợ khó đòi.

- Bên cạnh đó, trong tương lai không xa, ở Việt Nam sẽ phổ biến dịch vụ “mua nợ” do các ngân hàng, các tổ chức tài chính hoặc các công ty mua nợ cung cấp. Công ty có thể sử dụng dịch vụ này để huy động vốn, giảm các khoản phải thu khi cần thiết bằng cách bán các khoản phải thu cho các tổ chức này. Bên mua nợ sẽ có trách nhiệm thu hồi các khoản nợ của Công ty theo các chứng từ đã mua và chịu mọi rủi ro khi gặp các khoản nợ khó đòi.

Bên cạnh việc có nguồn tài chính nhu mong muốn, mua nợ còn giảm rủi ro cho doanh nghiệp khi khách hàng chịu tiền, bởi công ty mua nợ sẽ phải kiểm

tra vị thế tài chính của khách hàng trước khi mua chứng từ bán hàng của doanh nghiệp. Tuy nhiên, chi phí cho dịch vụ này khá cao bởi nó bao gồm nhiều loại chi phí như chi phí kiểm tra tư cách tín dụng của khách hàng hay những rủi ro không thu hồi được nợ.

b. Khi ký kết hợp đồng xây dựng công trình.

Mỗi công trình xây dựng thường có giá trị rất lớn và Công ty phải ứng trước ít nhất là 50% vốn đầu tư để mua nguyên vật liệu và xây dựng. Chính vì vậy, trước khi ký hợp đồng, Công ty cần điều tra, nghiên cứu kỹ các vấn đề liên quan đến chủ đầu tư, nguồn vốn đầu tư để đảm bảo sẽ được thanh toán đúng hạn sau khi hoàn thành công trình.

- Tìm hiểu rõ nguồn gốc của vốn đầu tư xây dựng công trình.

+Nếu vốn đầu tư do một cá nhân hay một tổ chức bỏ ra, Công ty cần phải xem xét tình hình tài chính và khả năng thanh toán của họ thông qua:

*Báo cáo tài chính: Công ty có thể đề nghị bên A cung cấp thông tin tài chính như là bảng cân đối tài sản, báo cáo kết quả kinh doanh và xem xét các chỉ tiêu tài chính của họ như tỷ suất lợi nhuận, tỷ suất thanh toán, tỷ suất tự tài trợ ... để đánh giá khả năng tài trợ cho công trình đầu tư của họ.

* Ngân hàng: Công ty có thể tham khảo tình hình tài chính của bên A thông qua ngân hàng bên A đặt tài khoản. Ngân hàng thường phải điều tra tình hình tài chính và khả năng thanh toán thế chấp của mỗi doanh nghiệp trước khi cho vay. Ngoài ra, ngân hàng có quan hệ tín dụng với nhiều doanh nghiệp khác nhau nên bản thân ngân hàng cũng có khá đầy đủ thông tin về tình hình tín dụng của các doanh nghiệp.

* Nếu vốn đầu tư do nhà nước cấp hay do một tổ chức nước ngoài tài trợ, công ty cần tìm hiểu quyết định cấp vốn và các khâu cấp vốn. Thông qua đó, công ty

tìm cách tiếp cận với nguồn vốn một cách nhanh nhất, hạn chế qua các khâu trung gian làm phát sinh những khoản chi phí không đáng có.

- Tìm hiểu về chủ đầu tư:

+ Tìm hiểu phẩm chất, tư cách tín dụng của chủ đầu tư: lịch sử thanh toán của bên A với các doanh nghiệp khác, trong quá khứ khách hàng có trả tiền đúng hạn hay không, bao nhiêu lần khách hàng gây rắc rối trong việc trả tiền.

+ Xem các tài sản có thể thế chấp của bên A.

+ Xem xét khả năng phát triển của khách hàng trong tương lai.

- Trong hợp đồng ký kết xây dựng, công ty cần chú ý quy định rõ các điều khoản về mức tiền ứng trước, thời hạn thanh toán, phương thức thanh toán và các điều khoản về mức phạt thanh toán chậm so với quy định; công ty cũng có thể áp dụng hình thức chiết khấu nếu bên A thanh toán trước thời gian.

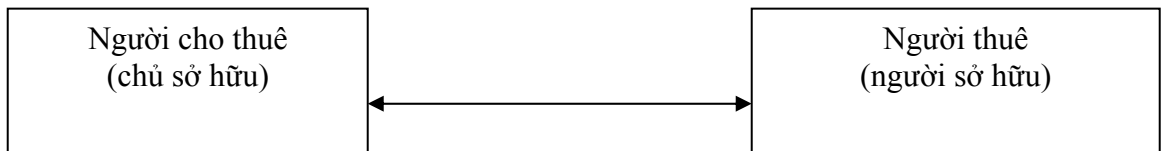
2.3. Nâng cao hệ số sử dụng máy móc thiết bị bằng cách bán, cho thuê mua và đi thuê mua trên cơ sở cân đối năng lực máy móc thiết bị với nhiệm vụ sản xuất nhằm phát huy ưu thế về công nghệ trong cạnh tranh của công ty.

Công ty Xây dựng số 3 có định hướng luôn luôn là một trong những đơn vị hàng đầu của ngành xây dựng Hà Nội. Hệ thống thiết bị của Công ty hiện nay là khá đồng bộ và hiện đại. Tuy nhiên, thời gian một vòng đời của các thiết bị thi công xây dựng này thường rất dài và một số thiết bị ít được sử dụng. Để đẩy nhanh tốc độ đổi mới máy móc thiết bị, luôn theo kịp thời đại, đồng thời cùng lượng vốn sẵn có Công ty có thể mua thêm máy móc thiết bị bằng hình thức thuê tài chính.

2.3.1. Cơ sở của biện pháp.

Thuê tài chính là một biện pháp trung hay dài hạn theo hợp đồng. Khi công ty tiến hành thuê tài chính một tài sản thì họ có quyền sử dụng tài sản đó

như thoả thuận và phải thanh toán tiền thuê theo định kỳ cho người có tài sản. Thời hạn thuê tài sản chiếm phần lớn đời sống hữu ích của tài sản. Tức là công ty có thể sử dụng tài sản trong một thời gian dài và thanh toán làm nhiều lần. Những đặc điểm căn bản của thuê mua được thể hiện trong sơ đồ sau:



*Người cho thuê:

- Có tài sản, thiết bị sẵn sàng để cho thuê.
- Nhận tiền thuê do người thuê trả.
- Được hưởng còn lại của tài sản.

* Người thuê:

- Trả tiền cho người cho thuê.
- Có quyền sử dụng tài sản.
- Có trách nhiệm bảo quản, bảo trì tài sản.

Thuận lợi của công ty khi sử dụng hình thức này:

- Thuê mua tài chính giúp doanh nghiệp tránh được sự lạc hậu về công nghệ vì thông qua nó công ty có thể thay thế những thiết bị lạc hậu bằng những thiết bị hiện đại.
- Với một khoản tiền chỉ đủ mua một thiết bị theo thể thức thanh toán ngay, công ty có thể có quyền sử dụng lâu dài với một thiết bị khác có giá trị lớn hơn hay với số thiết bị nhiều hơn, đáp ứng được nhiều nhu cầu về sản xuất hơn.

- Thuê mua không cần có bảo lãnh như khi vay mua và nó không làm tăng hệ số nợ của doanh nghiệp, làm cho doanh nghiệp có cơ hội tốt hơn để huy động các nguồn vốn khác khi cần thiết.
- Các khoản tiền thuê làm giảm thuế lợi tức, do đó đem lại cho công ty phần lợi nhuận do hoãn thuế hay còn gọi là giảm trừ thuế trên tiền thuê.
- Hết thời hạn hợp đồng, nếu công ty quản lý sử dụng tài sản tốt thì giá trị thực tế của tài sản có thể lớn hơn so với giá trị còn lại dự kiến trong hợp đồng, công ty có thể mua lại hoặc bán (nếu bán được giá cao hơn) để hưởng phần chênh lệch.

Hình thức thuê tài chính có đặc điểm tương tự như mua trả góp, tuy nhiên nếu sử dụng hình thức mua trả góp thì thời gian đổi mới công nghệ của công ty vẫn dài và công ty có thể bị mất quyền sở hữu tài sản vào đúng thời điểm kết thúc hợp đồng nếu không thực hiện đúng tiến độ thanh toán.

2.3.2. Nội dung của biện pháp.

Trước tiên, công ty cần thống kê, xếp loại các thiết bị theo nguyên giá, giá trị còn lại và theo mức độ phục vụ, mức độ đóng góp của tài sản đó vào sản xuất kinh doanh của công ty. Sau đó, dựa vào chiến lược phát triển và nhiệm vụ sản xuất trong kế hoạch dài hạn của công ty và những chỉnh đổi cho phù hợp với nhu cầu thị trường, phù hợp với xu thế thời đại, để có thể phân loại máy móc thiết bị của công ty theo các tiêu chí sau:

- Vai trò của thiết bị đó trong định hướng chiến lược của Công ty, nó có mang lại lợi thế tuyệt đối cho công ty trước các đối thủ cạnh tranh hay không, nếu có khả năng dẫn đầu thị trường trong thời gian bao lâu.
- Những thiết bị thừa, ít được sử dụng: những thiết bị nào chưa đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất.

Trên cơ sở đó công ty có biện pháp xử lý một cách thích hợp đối với từng loại:

- Bán hoặc cho thuê đối với những thiết bị thừa, không mang tính chất chiến lược. Công ty sử dụng số tiền bán tài sản này để mua thiết bị khác hiện đại và phù hợp hơn với hoạt động sản xuất của mình bằng hình thức thuê mua. Trên cơ sở đó, hoàn thiện hệ thống máy móc thiết bị thi công hiện đại theo hướng trở thành doanh nghiệp dẫn đầu thị trường về công nghệ xây dựng, đủ sức đáp ứng yêu cầu thi công tất cả các loại quy mô công trình.
- Giữ lại những tài sản mang tính chiến lược trong cạnh tranh đấu thầu xây dựng đối với thị trường Việt Nam.
- Mặt khác, công ty cũng có thể bán tài sản có giá trị lớn cho một chế định tài chính để lấy tiền mặt, sau đó thuê mua lại chính tài sản đó. Hình thức này gọi là bán và tái thuê.

Như vậy, do không phải thanh toán ngay nên công ty có thể sử dụng số tiền bán thiết bị còn lại để đầu tư vào thiết bị khác. Thêm vào đó, máy móc thiết bị nhanh được đổi mới hơn do thời hạn hợp đồng thuê ngắn hơn vòng đời của thiết bị. Ngoài ra, trong thời gian nhàn rỗi của máy móc thiết bị, công ty có thể cho đơn vị khác thuê lại, tiền cho thuê thu được sẽ bù đắp phần nào chi phí thuê và làm tăng lợi nhuận của công ty.

Tuy nhiên, trước khi quyết định thuê tài chính hay mua một thiết bị, công ty cần nhắc kỹ xem việc thuê mua có thực sự mang lại lợi ích cho công ty không đối với từng tài sản. Bởi vì, hình thức này cũng có những bất lợi như chi phí thuê mua thường cao hơn chi phí vay vốn do công ty cho thuê mua thu lợi nhuận, công ty lại không được hưởng giá trị còn lại của tài sản... Phương pháp cơ bản để lựa chọn nên mua tài sản bằng vốn tự có hay vốn vay hay sử dụng hình thức tín dụng thuê mua là tính toán NPV, IRR của từng phương án, sau đó lựa chọn phương án có lợi hơn.

2.4. Xây dựng và hoàn thiện các biện pháp kinh tế nhằm giải quyết hài hoà lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể, khuyến khích mọi thành viên trong công ty hoàn thành công việc của mình hiệu quả nhất.

- Bằng các hình thức khuyến khích vật chất thông qua tiền lương, tiền thưởng và kích thích tinh thần động viên cán bộ, nhân viên, công nhân nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động, tiết kiệm chi phí. Song song với việc tăng cường kỷ luật, giám sát quá trình lao động, sản xuất.

- Đa dạng hoá các hình thức khoán nhằm nâng cao tính độc lập, tự chủ của các đội xây dựng. Có nhiều hình thức khoán mà công ty có thể sử dụng như:

+ Khoán gọn chi phí nhân công cho đội xây dựng.

+ Khoán chi phí nhân công và vật liệu chủ yếu.

+ Khoán công tác thu mua nguyên vật liệu.

+ Khoán theo tỷ lệ nộp khoán...

Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, doanh nghiệp phải tăng cường quản lý mới phát huy được ưu điểm đảm bảo việc giao khoán đạt hiệu quả.

3. Tính hiệu quả của các giải pháp đặt ra.

Việc áp dụng các giải pháp trình bày ở trên sẽ đem lại cho công ty những kết quả nhất định tùy thuộc vào tình hình thực tế. Những biện pháp làm tăng khả năng cạnh tranh tuy không cho thấy trước được những kết quả cụ thể. Tuy nhiên, chúng ta có thể nhận thấy rằng nếu doanh nghiệp thành công trong việc áp dụng các giải pháp này thì sẽ tạo được nhiều việc làm hơn cho người lao động, tạo thêm thu nhập cho họ, lợi nhuận của công ty cũng tăng lên. Bên cạnh đó uy tín của doanh nghiệp cũng ngày càng được củng cố.

Các biện pháp khác nói chung đều nhằm mục đích làm giảm chi phí, giảm lượng vốn không sinh lời, tăng lợi nhuận của công ty. Vì vậy, ta chỉ xét tính hiệu quả của một trường hợp cụ thể sau đây để làm thí dụ.

Nhờ áp dụng các biện pháp nhằm xử lý và hạn chế lượng vốn bị các chủ đầu tư chiếm dụng, số vòng quay vốn lưu động của công ty giảm. Như vậy, mỗi đồng vốn lưu động sẽ luân chuyển được nhiều vòng hơn trong một kỳ, tức là doanh thu mang lại từ một đồng vốn lưu động sẽ tăng lên. Hay để có được doanh thu của năm 2001 thì công ty chỉ phải bỏ ra một lượng vốn lưu động ít hơn.

Giả sử, các khoản thu của công ty đầu và cuối năm 2001 được xử lý tốt hơn làm giảm một nửa còn 5.276.173.360 đồng, khi đó vốn lưu động sẽ còn là 11.435.525.899 đồng. Khi đó ta có bảng các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn lưu động như sau: (Đơn vị : VNĐ).

| Chỉ tiêu | Năm 2001 (ban đầu) | Năm 2001 (mới) |
|----------------------------|--------------------|----------------|
| 1.VLĐ bình quân | 11.711 | 11.435 |
| 2. Hệ số đảm nhận VLĐ | 0,65 | 0,44 |
| 3. Sức sinh lời của VLĐ | 0,14 | 0,21 |
| 4. Số vòng quay VLĐ | 1,54 | 2,25 |
| 5. Thời gian một vòng quay | 233 | 160 |

Qua bảng trên ta thấy số vòng quay vốn lưu động lúc này sẽ là 2,25 vòng tăng lên 0,71 vòng so với trước ứng với tỷ lệ tăng 46,1% làm cho số vòng luân chuyển giảm 73 ngày so với trước.

Hệ số đảm nhận vốn lưu động mới là 0,44 giảm 0,21 so với trước. Như vậy, so với trước đây để có một đồng doanh thu, sau khi áp dụng các biện pháp quản lý vốn, công ty đã tiết kiệm được 0,21 đồng vốn lưu động.

Sức sinh lời vốn lưu động năm 2001(ban đầu) là 0,14 đồng LN/1đồng DT.

Sức sinh lời vốn lưu động (mới) là 0,21 đồng LN/1 đồng DT, tăng 0,07 đồng.

4.1.Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Xây dựng số 3 Hà Nội.

Hiệu quả sử dụng vốn là biểu hiện của năng lực sản xuất kinh doanh, là thước đo so sánh giữa chi phí bỏ ra và lợi nhuận thu lại của doanh nghiệp. Khi phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Xây dựng số 3 tôi thấy mặc dù Công ty đã đạt được một số kết quả đáng kể trong việc quản lý và sử dụng vốn nhưng so với mục tiêu đề ra còn quá thấp. Nhằm khai thác sử dụng triệt để hơn nữa các nguồn lực của Công ty tôi xin đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Xây dựng số 3.

- Nâng cấp đổi mới thiết bị máy móc vì đối với hoạt động xây dựng cơ bản thì máy móc, thiết bị thi công đóng vai trò sống còn đối với doanh nghiệp. Thực tế tại Công ty Xây dựng số 3 cho thấy mặc dù Công ty vẫn chú trọng đầu tư vào máy móc thiết bị nhưng năng lực sản xuất của tài sản cố định của Công ty còn thấp, một số thiết bị máy móc đã trở lên lạc hậu, số khấu hao chung của các loại tài sản cố định đã chiếm 46%. Cùng với việc đầu tư đổi mới tài sản cố định Công ty cũng cần phải cân nhắc việc đầu tư những trang thiết bị lớn hiện đại đáp ứng nhu cầu sản xuất và nâng cao chất lượng cũng như mỹ quan của các công trình. Nhưng do địa bàn thường xuyên phải điều chuyển thiết bị, việc làm này cũng tương đối tốn kém vì thế Công ty cần xem xét giữa việc điều chuyển và thuê sử dụng. Đối với tài sản có tần suất hoạt động cao Công ty phải chú trọng đầu tư sửa chữa kết hợp với việc xem xét một số phương án về thuê tài chính. Vì hiện nay ở nước ta loại hình tài trợ này cũng có một bước phát triển đáng kể.

Bên cạnh việc đầu tư đổi mới thiết bị, Công ty cần tiến hành thanh lý, nhượng bán tài sản cố định không cần dùng hoặc đã khấu hao hết để thu hồi vốn

nhằm tái đầu tư vào tài sản cố định bổ xung cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm chi phí cho việc cất giữ bảo quản tài sản cố định đó.

- Thường xuyên đánh giá và đánh giá lại tài sản cố định. Trong nền kinh tế thị trường, giá cả thường xuyên biến đổi, hiện tượng hao mòn vô hình thường xuyên xảy ra. Việc thường xuyên đánh giá và đánh giá lại tài sản giúp cho Công ty xác định mức khấu hao và thời gian khấu hao hợp lý để thu hồi vốn, xử lý kịp thời những tài sản cố định bị mất giá để chống sự thất thoát vốn.

- Lập kế hoạch đầu tư phù hợp với nhu cầu sử dụng thực tế. Vì vậy thực tế cho thấy trong một số năm vừa qua tại Công ty có một số tài sản cố định được đầu tư vượt so với nhu cầu sử dụng từ đó làm cho hiệu quả sử dụng của tài sản cố định bị giảm, hàm lượng vốn cố định trong mỗi đồng doanh thu tăng lên điều này đã ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty, gây nên hiện tượng lãng phí vốn cố định.

- Công ty phải quản lý chặt chẽ tài sản cố định và nên phân cấp quản lý tài sản cố định cho từng bộ phận trong Công ty nhằm nâng cao trách nhiệm vật chất trong việc chấp hành nội quy, quy chế sử dụng tài sản, giảm tối đa thời gian ngừng việc giữa ca hoặc ngừng việc do sửa chữa tài sản cố định. Quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của từng bộ phận và cá nhân trong việc sử dụng và đảm bảo tài sản cố định, quy định rõ quy chế thưởng phạt nhằm khuyến khích và nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ công nhân viên. Sử dụng tốt các đòn bẩy kinh tế này sẽ có ý nghĩa quan trọng trọng việc nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản cố định, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

- Công ty phải thường xuyên nâng cao trình độ tay nghề của công nhân sản xuất và mở các lớp bồi dưỡng kiến thức, thi tay nghề, thi nâng bậc cho công nhân, có chế độ khuyến khích đối với các thợ giỏi.

4.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Trong cơ cấu vốn của Công ty Xây dựng số 3 hiện nay vốn lưu động chiếm tỷ trọng tương đối lớn, việc đặc thù của hoạt động xây dựng cơ bản là chu kỳ sản xuất kinh doanh dài, vốn bị ứng dụng nhiều ở các sản phẩm dở dang, các khoản phải thu...Nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn lưu động tôi xin đề xuất một số giải pháp sau:

- Xây dựng kế hoạch huy động và sử dụng vốn lưu động phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh. Đây là một giải pháp tài chính rất quan trọng với việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty.

Trước tiên Công ty cần xác định nhu cầu vốn tối thiểu cho hoạt động sản xuất kinh doanh, có kế hoạch huy động hợp lý các nguồn bổ xung. Nếu xác định nhu cầu vốn thiếu sẽ gây đến tình trạng thiếu vốn , Công ty sẽ gặp khó khăn, kế hoạch sản xuất kinh doanh sẽ bị ngưng trệ, nhưng nếu xác định nhu cầu vốn thừa sẽ gây đến lãng phí vốn, giảm tốc độ luân chuyển của vốn. Trong lĩnh vực xây dựng cơ bản hay khi trúng thầu các công trình, phòng kế hoạch phải vạch ra kế hoạch sản lượng, như cầu vật tư, kế hoạch chi tiết cho từng hạng mục công trình để phòng tài vụ lấy đó làm cơ sở xác định nhu cầu vốn lưu động cho từng giai đoạn. Nhờ đó đảm bảo cho quá trình thi công được đều đặn kế hoạch không gây lãng phí về vốn hoặc thiếu vốn.

- Hoàn tất các thủ tục thanh toán, nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu. Với Công ty Xây dựng số 3 các khoản phải thu chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu tài sản lưu động khoảng trên 60%. Đây là một khoản vốn lưu động rất lớn nằm lại trong khâu thanh toán. Vì vậy rút ngắn thời gian thu hồi lại Công ty sẽ giảm được rất nhiều các khoản vay ngắn hạn, đồng thời đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

Với các công trình có vốn ngân sách quá trình thanh toán vốn sẽ diễn ra chậm do phải chờ vốn cấp theo chỉ tiêu của Nhà nước hoặc chỉ tiêu của bộ, ngành. Còn với công trình vốn tự có thì thời gian thanh toán vốn của các hạng

mục công trình này luôn đòi hỏi thời gian thi công nhanh, chất lượng, giá trị thẩm mỹ của công trình phải đạt ở mức cao.

Để thúc đẩy nhanh quá trình thu hồi vốn Công ty cần thực hiện tốt công tác hoàn thiện hồ sơ thanh toán, quyết toán giá trị các công trình với phía chủ đầu tư hoặc với nhà thầu chính. Để xác định khối lượng thi công được nhanh chóng và thống nhất Công ty phải lưu lại toàn bộ hồ sơ về những thay đổi liên quan tới từng công trình, hạng mục công trình làm cơ sở cho việc xác định khối lượng thi công.

- Đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của vốn lưu động , giảm bớt giá trị sản xuất kinh doanh dở dang. Với đặc điểm hoạt động của Công ty Xây dựng số 3 vốn lưu động trong khâu sản xuất chủ yếu nằm ở giá trị sản phẩm dở dang. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động ở khâu này chịu ảnh hưởng của nhiều nguyên nhân thuộc về đặc thù của ngành xây dựng như chu kỳ sản xuất kinh doanh dài, giá trị công trình lớn và các nguyên nhân chủ quan khác mà việc tìm hiểu các nguyên nhân này có thể cho phép Công ty đưa ra các giải pháp thúc đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

- Công ty cần cải tiến các khâu của quá trình cung ứng nguyên vật liệu, bảo quản nguyên vật liệu. Kế hoạch thu mua dự trữ nguyên vật liệu phải phù hợp với yêu cầu của kế hoạch sản xuất kinh doanh đảm bảo cung cấp đầy đủ nguyên vật liệu cho quá trình thi công. Công ty cần theo dõi sát sao tình hình giá cả, khả năng nguồn cung ứng để có kế hoạch dự phòng các nguồn cung ứng thay thế phục vụ tốt nhu cầu sản xuất kinh doanh trong mọi trường hợp.

- Phải hoàn thiện bộ máy quản lý và nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ. Công tác tổ chức bộ máy quản lý có tác động rất lớn tới sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty cần hoàn thiện công tác tổ chức quản lý trên cơ sở bộ máy quản lý tinh giảm, gọn nhẹ, làm việc có hiệu quả, tránh tình trạng bộ máy quản lý công kênh gây tác động không tốt tới tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trong bộ máy quản lý cần có sự phân định rõ ràng về quyền hạn trách nhiệm phù hợp với trình độ và khả năng của mọi người để họ có thể phát huy được những thế mạnh của họ.

- Tổ chức tốt công tác hạch toán kế toán và công tác phân tích tài chính. Vì vậy, trong thời gian tới, Công ty cần hoàn thiện công tác phân tích tài chính, có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ tài chính cho cán bộ của phòng tài chính kế toán để họ luôn nắm được chính sách chế độ mới giúp cho công tác quản lý tài chính của Công ty được hoàn thiện và luôn đúng với các chế độ chính sách của Nhà nước.

4.3. Đối với Nhà nước:

- Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế đấu thầu, tiếp tục sửa đổi bổ sung hoàn thiện quy chế đấu thầu đáp ứng yêu cầu phát triển của lĩnh vực xây dựng trong giai đoạn mới. Nhà nước cần đề cao các yêu cầu về mặt kỹ thuật trong hồ sơ đấu thầu hơn là vấn đề giá để giúp các doanh nghiệp Nhà nước có điều kiện hơn trong đấu thầu quốc tế. Việc phân chia gói thầu cho một dự án phải hợp lý để khai thác được tiềm năng trong nước tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước có thể dự thầu độc lập. Nhà nước cần có chính sách ưu đãi đối với các nhà thầu Việt Nam, điều này chưa được Chính Phủ quy định trong quy chế đấu thầu.

- Nhà nước cần có sự quan tâm tới công tác đào tạo cán bộ đấu thầu. Đối với nước ta đấu thầu vẫn còn là lĩnh vực khá mới mẻ, trong khi công tác đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác đấu thầu như mở các lớp tập huấn, các trung tâm đào tạo cán bộ đấu thầu để các doanh nghiệp có điều kiện cử cán bộ đi học, từng bước nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ đấu thầu.

KẾT LUẬN

Bước sang thế kỷ mới, Việt nam đang cựa mình lớn dậy, hoà nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Cơ hội và thách thức đang mở rộng ra trước mắt chúng ta. Những cơ hội và thách thức này đòi hỏi mỗi doanh nghiệp Việt Nam phải luôn luôn cố gắng để đi đúng con đường mình đã vạch ra. Nó khiến cho mỗi doanh nghiệp phải tự đặt ra câu hỏi: Làm thế nào để hoạt động có hiệu quả nhất? Dem lại lợi nhuận cao nhất?

Muốn hoạt động có hiệu quả thì mỗi doanh nghiệp phải biết quản lý và sử dụng đồng vốn của mình bỏ ra một cách tốt nhất. Từ đó sẽ mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp ngày càng cao.

Với đề tài “Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Xây dựng số 3 Hà Nội”, báo cáo đã trình bày những lý luận cơ bản về vốn và hiệu quả sử dụng vốn và sự vận dụng những lý luận đó vào thực tiễn ở Công ty Xây dựng số 3 (thuộc Tổng Công ty đầu tư và phát triển nhà Hà Nội.)

Thời gian thực tập ở Công ty là cơ hội để em nắm bắt, xâm nhập thực tế, củng cố những kiến thức, lý luận đã lĩnh hội được ở trường. Từ đó có sự so sánh với thực tế và cùng với quan điểm của bản thân em đã mạnh

Báo cáo thực tập
Hằng

Phan Thúy

dạn đưa ra một số nhận xét, kiến nghị với mong muốn góp phần hoàn thiện thêm công tác quản lý và sử dụng vốn ở Công ty Xây dựng số 3.

Vì thời gian thực tập không nhiều, cộng với trình độ lý luận còn hạn chế nên mặc dù đã nhận được sự giúp đỡ của Cô giáo hướng dẫn, các bác, các cô phòng kế toán Công ty song rất có thể báo cáo này đã không tránh được những sai sót. Vì vậy, em mong nhận được sự chỉ bảo để hiểu biết của em được đầy đủ hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn cô giáo Lê Phong Châu và các thầy cô giáo trong khoa Ngân hàng Tài chính – Trường Đại học Kinh tế quốc dân , cùng toàn thể Công ty Xây dựng số 3 Hà Nội đã giúp đỡ em hoàn thành báo cáo này .

Hà nội , tháng 1 năm 2003

Sinh viên thực hiện : Phan Thúy Hằng